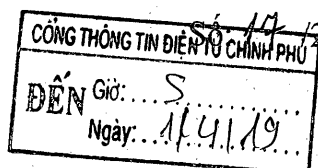


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 17/2019/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019
trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Đoàn Văn Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Đính kèm Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	105	84	45	2,7	2,2	1,7
2	Xã Hiệp Thạnh	90	72	45	2,4	2,3	1,9
3	Xã Liên Hiệp	90	72	45	2,1	2,1	1,8
4	Xã Hiệp An	90	72	45	2,0	2,0	1,8
5	Xã N'Thôn Hạ	78	63	39	2,0	1,6	1,5
6	Xã Bình Thạnh	78	63	39	2,1	1,8	1,7
7	Xã Tân Hội	81	65	41	2,0	1,8	1,5
8	Xã Tân Thành	78	63	39	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	81	65	41	2,0	1,8	2,0
10	Xã Ninh Gia	78	63	39	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	44	35	22	1,8	1,6	1,6
12	Xã Ninh Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	44	35	22	1,6	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	44	35	22	1,6	1,5	1,5

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	90	72	45	2,6	2,1	1,6
2	Xã Hiệp Thạnh	78	62	39	2,4	2,3	1,8
3	Xã Liên Hiệp	78	262	39	2,1	2,1	1,6
4	Xã Hiệp An	78	62	39	2,0	2,0	1,8
5	Xã N'Thôn Hạ	67	54	34	1,9	1,6	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Xã Bình Thạnh	67	54	34	2,1	1,8	1,8
7	Xã Tân Hội	70	56	35	2,0	1,8	1,8
8	Xã Tân Thành	67	54	34	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	70	56	35	2,0	1,8	1,8
10	Xã Ninh Gia	67	54	34	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	38	30	19	1,8	1,6	1,6
12	Xã Ninh Loan	62	50	31	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	62	50	31	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	38	30	19	1,8	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	38	30	19	1,8	1,5	1,5

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	60	48	30	1,5	1,5	1,5
2	Xã Hiệp Thạnh	48	38	24	1,5	1,5	1,5
3	Xã Liên Hiệp	48	38	24	1,5	1,5	1,5
4	Xã Hiệp An	48	38	24	1,5	1,5	1,5
5	Xã N'Thôn Hạ	44	35	22	1,5	1,5	1,5
6	Xã Bình Thạnh	44	35	22	1,5	1,5	1,5
7	Xã Tân Hội	44	35	22	1,5	1,5	1,5
8	Xã Tân Thành	44	35	22	1,5	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	44	35	22	1,5	1,5	1,5
10	Xã Ninh Gia	44	35	22	1,5	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	25	20	13	1,5	1,5	1,5
12	Xã Ninh Loan	41	33	20	1,5	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	41	33	20	1,5	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	25	20	13	1,5	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	25	20	13	1,5	1,5	1,5

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	105	84	53	2,5	2,0	1,5
2	Xã Hiệp Thạnh	90	72	45	2,3	2,3	1,7
3	Xã Liên Hiệp	90	72	45	2,1	2,1	1,6

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Xã Hiệp An	90	72	45	2,0	2,0	1,5
5	Xã N'Thôn Hạ	78	63	39	1,8	1,5	1,5
6	Xã Bình Thạnh	78	63	39	1,8	1,5	1,5
7	Xã Tân Hội	81	65	41	2,0	1,8	1,5
8	Xã Tân Thành	78	63	39	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	81	65	41	1,8	1,5	1,5
10	Xã Ninh Gia	78	63	39	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	44	35	22	1,8	1,5	1,5
12	Xã Ninh Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	44	35	22	1,8	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	44	35	22	1,8	1,5	1,5

5. Đất lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,5 lần.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	XÃ HIỆP AN		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, BD 77	1.540	2,0
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, BD 77 đến ngã ba hết thửa 91, BD 78 (đình Trung Hiệp)	1.480	2,0
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, BD 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, BD 73	1.460	2,0
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, BD 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long (giáp thửa 488, BD 58)	1.350	2,0
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K' Long (cạnh thửa 488, BD 58) và giáp thửa 469, BD 58 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, BD 59) và hết thửa 17, BD 59	1.270	2,0
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, BD 59) và giáp thửa 17, BD 59 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, BD 48)	1.450	2,4
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, BD 48) đến ngã ba giáp thửa 88, BD 26 và hết thửa 343, BD 26	1.460	2,4
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BD 26 và giáp thửa 343, BD 26 đến hết thửa 142, BD 17 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, BD 17	1.350	2,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước đến Đà Lạt	1.330	2,0
2	Khu tái định cư Hiệp An		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, BĐ 26 đến giáp thửa 348, BĐ 26	960	1,8
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, BĐ 26 đến hết thửa 62, BĐ 27	960	1,8
2.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, BĐ 26 đến hết thửa 215, BĐ 27	960	1,8
2.4	Từ thửa 47, BĐ 27 đến hết thửa 215, BĐ 27	870	1,8
3	Khu tái định cư Hiệp An 1		
3.1	Từ thửa 165, BĐ 26 đến hết thửa 316, BĐ 26	960	1,8
3.2	Từ thửa 94, BĐ 27 đến hết thửa 211, BĐ 27	870	1,8
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, BĐ 26 đến hết thửa 130, BĐ 27	960	1,8
4	Khu tái định cư Hiệp An 2		
4.1	Từ giáp thửa 564, BĐ 48 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, BĐ 48	960	1,8
4.2	Từ giáp thửa 650, BĐ 48 đến hết thửa 655, BĐ 48	870	1,8
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, BĐ 48 đến giáp thửa 558, BĐ 48	960	1,8
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, BĐ 48 đến hết thửa 641, BĐ 48	960	1,8
	Khu vực II		
1	Đường thôn Định An		
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 76, BĐ 05 đến hết thửa 83, BĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom)	250	1,2
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 56, BĐ 10 đến hết thửa 32, BĐ 11 (đường vào mỏ đá)	190	1,2
1.3	Từ ngã ba cạnh 28, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa BĐ 11	180	1,2
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 64, BĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, BĐ 10	190	1,2
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 10 đến hết thửa 04, BĐ 04	180	1,2
1.6	Đường gom dân sinh - Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 10 đi qua thửa 99, BĐ 10, qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, BĐ 10)	190	1,2
1.7	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, BĐ 10 đến hết thửa 177, BĐ 10	190	1,5
1.8	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, BĐ 10 đến hết thửa 175, BĐ 10	190	1,2
1.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136 đi qua thửa 95, BĐ 10 và thửa 109, BĐ 10 đến hết thửa 125, BĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn)	190	1,2
1.10	Từ thửa 114, BĐ 10 đến hết thửa 149, BĐ 10	180	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.11	Từ Quốc lộ 20 Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, BĐ 10 đến hết thửa 109, BĐ 9	190	1,2
1.12	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 224, BĐ 10 đến giáp thửa 14, BĐ 18	190	1,2
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 294, BĐ 10 đến hết thửa 136, BĐ 18; đến giáp thửa 21, BĐ 18	190	1,2
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 17 đến giáp thửa 95, BĐ 17	190	1,2
1.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, BĐ 17 đến hết thửa 81 và 65, BĐ 18 (đường vào Xóm cây đa)	190	1,2
1.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 22, BĐ 18 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, BĐ 18)	190	1,2
1.17	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, BĐ 26 đến hết thửa 40, BĐ 26	180	1,2
1.18	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, BĐ 26 đến hết thửa 32, BĐ 27	180	1,2
1.19	Từ ngã ba cạnh thửa 42, BĐ 27 đến hết thửa 56, BĐ 27 và hết thửa 59, BĐ 27	180	1,2
1.20	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - Từ thửa 130, BĐ 27 đến hết thửa 01, BĐ 37	180	1,2
1.21	Từ giáp thửa 29, BĐ 11 đến hết thửa 35, BĐ 11 (mỏ đá)	180	1,2
1.22	Từ ngã ba cạnh 19, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa BĐ 11	180	1,2
1.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, BĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, BĐ 26)	190	1,2
1.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, BĐ 17 đến hết thửa 96, BĐ 17	190	1,2
1.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 36, BĐ 17 đến hết thửa 22, BĐ 17	190	1,2
2	Đường nối Quốc lộ 20		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, BĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, BĐ 26)	220	1,2
2.2	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, BĐ 26) đến hết thửa 110, BĐ 26; hết thửa 54, BĐ 26	200	1,2
2.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384, BĐ 36 (trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, BĐ 36)	190	1,2
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 36 đến giáp thửa 34, BĐ 36	180	1,2
2.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, BĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	260	1,2
2.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, BĐ 36) đến đường cao tốc	190	1,2
2.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, BĐ 37	190	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.8	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, BĐ 36 đến mương thủy lợi	190	1,2
2.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, BĐ 36 đến mương thủy lợi	240	1,2
2.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, BĐ 36 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, BĐ 36)	190	1,2
3	Đường cây xoài vào Xóm Gò I		
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 280, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 37	240	1,5
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 504, BĐ 37 đến giáp thửa 644, BĐ 37	190	1,2
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 37 đến giáp đường vào thôn K' rên hết thửa 315, BĐ 37	190	1,2
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 470, BĐ 37 đến hết thửa 393, BĐ 37	180	1,2
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 559, BĐ 37 (đối diện thửa 476, BĐ 37) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, BĐ 37)	190	1,2
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 532, BĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, BĐ 37	160	1,2
4	Đường cạnh BND thôn Định An đến đường cao tốc		
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh BND thôn Định An (thửa 324, BĐ 36) đến mương thủy lợi	190	1,2
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 36 đến hết thửa 353, BĐ 36	190	1,2
4.3	Từ mương thủy lợi (thửa 327, BĐ 36) đến đường cao tốc (thửa 329, BĐ 36)	180	1,2
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, BĐ 48 đến hết đường	200	1,2
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, BĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	190	1,2
5	Đường thôn K' Rên		
5.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, BĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rên (hết thửa 114, BĐ 37)	260	1,4
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 37 đến hết thửa 50, BĐ 37	190	1,4
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 115, BĐ 37 đến nhà thờ K' Rên (thửa 63, BĐ 37)	190	1,4
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 37 đến hết thửa 644, BĐ 37	190	1,2
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 37 đến giáp thửa 282, BĐ 37	180	1,2
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 37 đến hết thửa 15, BĐ 37	190	1,2
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 37-2013) đi hướng thửa 67, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, BĐ 37	190	1,2
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 37 đến giáp thửa 05, BĐ 37	190	1,2
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 37 đến hết thửa 267, BĐ 37	180	1,2
5.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rên đến hết thửa 319, BĐ 37	220	1,2
5.11	Từ giáp thửa 319, BĐ 37 đến hết thôn K' Rên thửa 14, BĐ 29	200	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Đường thôn Tân An		
6.1	Đường cạnh trường THCS Hiệp An		
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, BĐ 48 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71, BĐ 48)	260	1,8
6.1.2	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84, BĐ 48) đến giáp thửa 736, BĐ 48	200	1,5
6.2	Đường vào thôn Tân An		
6.2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, BĐ 48 đến nương thủy lợi (hết thửa 275, BĐ 48)	350	1,2
6.2.2	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233, BĐ 48 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, BĐ 48)	240	1,2
6.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 265, BĐ 48 đến hết thửa 559, BĐ 48 (cạnh khe nước)	190	1,2
6.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 181, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 84, BĐ 48	190	1,2
6.2.5	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, BĐ 48 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, BĐ 48)	190	1,2
6.2.6	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, BĐ 48 đến hết thửa 451, BĐ 48 và đến giáp thửa 237, BĐ 49	180	1,2
6.2.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, BĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, BĐ 48	190	1,2
6.2.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, BĐ 48-2013 (BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	190	1,2
6.2.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, BĐ 48 đến giáp thửa 351, BĐ 48 và hết thửa 379, BĐ 48	200	1,2
6.2.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, BĐ 48 đến nương thủy lợi	230	1,2
6.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 436, BĐ 48 đến hết thửa 387, BĐ 48	200	1,2
6.2.12	Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh (cạnh thửa 475, BĐ 48) đến nương thủy lợi	230	1,2
6.2.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, BĐ 48 đến suối Đa Tam hết thửa 13, BĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây)	190	1,2
6.2.14	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, BĐ 59 đến hết thửa 120, BĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây)	190	1,2
6.2.15	Từ Quốc lộ 20 - Từ thửa 520, BĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, BĐ 48)	190	1,2
6.2.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, BĐ 48 đến giáp thửa 407, BĐ 48	190	1,2
6.2.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, BĐ 48 đến hết thửa 337, BĐ 48	190	1,2
6.2.18	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, BĐ 48	180	1,2
6.2.19	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, BĐ 47 đến giáp thửa 22, BĐ 47	180	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đường thôn K' Long		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, BĐ 59 đến giáp thửa 523, BĐ 48	190	1,2
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 59 đến hết thửa 525, BĐ 48	180	1,2
7.3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, BĐ 57 đến hết thửa 01, BĐ 57 và đến giáp thửa 06, BĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	190	1,4
8	Đường K' Long C		
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 59 đến công thủy lợi (hết thửa 03, BĐ 58)	250	1,2
8.2	Từ công thủy lợi (giáp thửa 03, BĐ 58) theo hướng thửa 14, BĐ 58 đến đường cao tốc (hết thửa 141, BĐ 47)	200	1,2
8.3	Đường theo cạnh thửa 143 BĐ 47 - trường mẫu giáo K' Long C- giáp thửa 130, BĐ 47	250	1,2
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 47 đến hết thửa 441, BĐ 48	200	1,2
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 47 đến đường cao tốc	200	1,2
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 47 đến hết thửa 92, BĐ 47	190	1,2
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 47 đến hết thửa 49, BĐ 47 (cạnh khe nước giáp thửa 559, BĐ 48)	190	1,2
8.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, BĐ 59 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam (hết thửa 499, BĐ 59)	190	1,2
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 59 đến thửa 398, BĐ 59	180	1,2
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 59 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, BĐ 59)	190	1,2
8.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, BĐ 58 đến hết thửa 487, BĐ 58	220	1,2
8.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, BĐ 67	200	1,2
8.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 410, BĐ 67 đến ngã ba hết thửa 446, BĐ 67	200	1,2
8.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438 BĐ 67 (Hiệp Thành An) đến hết thửa 32, BĐ 74 và hết thửa 444, BĐ 67	200	1,2
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 67 đến giáp thửa 298, BĐ 67	200	1,2
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, BĐ 67 đến giáp thửa 287, BĐ 67	200	1,2
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, BĐ 67 đến giáp thửa 354, BĐ 67	200	1,2
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K' Long - hướng Đa Lạt) đến hết thửa 325, BĐ 58 công chiết nạp ga	220	1,2
8.19	Từ công chiết nạp ga đến hết đường (hết thửa 360, BĐ 58)	200	1,2
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 58	200	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.21	Từ cạnh thửa 04, BĐ 67 đến công thổ cắm K' Long (hết thửa 620, BĐ 67)	250	1,2
8.22	Từ ngã ba cạnh thửa 620, BĐ 67 đến giáp thửa 11, BĐ 68)	190	1,2
8.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, BĐ 58	220	1,2
9	Đường cạnh BND thôn K' Long		
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67	230	1,2
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, BĐ 67)	190	1,2
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, BĐ 67)	190	1,2
10	Đường vào vườn ươm Thích Thủy		
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, BĐ 67 đến hết thửa 107, BĐ 58	200	1,2
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, BĐ 67 đến giáp thửa 68, BĐ 67	220	1,2
10.3	Từ thửa 68, BĐ 67 đến đường cao tốc (hết thửa 62, BĐ 57)	190	1,2
11	Đường vào nhà ông Lê Bá Duy		
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 213, BĐ 67 đến khe nước hết thửa 281, BĐ 67	240	1,5
11.2	Từ giáp giáp khe nước cạnh thửa 281, BĐ 67 đến suối Đa Tam	220	1,2
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 67 đến hết thửa 234, BĐ 67 và đến giáp thửa 280, BĐ 67	190	1,2
11.4	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 67 đến hết thửa 337, BĐ 67	190	1,2
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, BĐ 67 đến hết thửa 520, BĐ 67 (Công ty Hưng Nông)	220	1,2
12	Đường bên cạnh nhà Pháp Lan		
12.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, BĐ 67 đến ngã ba hết thửa 148, BĐ 67	220	1,2
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 67 đến đường cao tốc	200	1,2
12.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BĐ 67 đến hết thửa 205, BĐ 57 (đường vào Công ty Phương Nam)	220	1,2
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 517, BĐ 67 đến hết thửa 84, BĐ 66	220	1,2
13	Đường thôn Đarahoa		
13.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, BĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 73	310	1,2
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 73 đi qua thửa 98, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, BĐ 73	190	1,2
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 73 đến hết thửa 62, BĐ 73	190	1,2
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 73 đến hết thửa 80, BĐ 73	180	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 73 đến hết thửa 09, BĐ 73	190	1,2
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 73	190	1,2
13.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 66	180	1,2
13.8	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 66 đến hết thửa 112, BĐ 66	190	1,2
13.9	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, BĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, BĐ 66	180	1,2
14	Đường thôn Trung Hiệp		
14.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, BĐ 66 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2)	250	1,2
14.2	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, BĐ 73 đến hết thửa 18, BĐ 73	200	1,2
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 74 đến hết thửa 24, BĐ 74	190	1,2
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 122, BĐ 74 đến hết thửa 106, BĐ 74	190	1,8
14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 74 đi qua thửa 155, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 74	190	1,2
14.6	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 74	190	1,2
14.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 97, BĐ 74 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, BĐ 74	200	1,2
14.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, BĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 326, BĐ 73 (Công ty Trường Thịnh)	200	1,2
14.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 73 đến đường cao tốc	470	1,5
14.10	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 73 đến hết đường	190	1,5
14.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, BĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, BĐ 73	190	1,5
14.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, BĐ 73 đến giáp thửa 552, BĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	260	1,5
14.13	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 73 đến đường vào thửa 436, BĐ 73 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	190	1,5
14.14	Từ ngã ba cạnh thửa 352, BĐ 73 đến hết thửa 371, BĐ 73	180	1,5
14.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, BĐ 73 đến giáp thửa 447, BĐ 73	200	1,5
14.16	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 113, BĐ 78 đến giáp thửa 93, BĐ 78	200	1,2
14.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, BĐ 78 đến suối Đa Tam (hết thửa 162, BĐ 78)	190	1,2
14.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, BĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường	190	1,2
14.19	Từ ngã ba cạnh thửa 473, BĐ 73 đến nghĩa trang thôn	220	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)
	Trung Hiệp và hết thửa 467, BĐ 73		
14.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 155, BĐ 78 đến hết đường	220	1,2
14.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, BĐ 78 đến suối Đa Tam	240	1,2
14.22	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 78 đến giáp thửa 199, BĐ 78	190	1,2
14.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	220	1,2
14.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, BĐ 78 đến giáp thửa 73, BĐ 77	240	1,2
14.25	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 78 đến hết thửa 52, BĐ 78 và giáp thửa 25, BĐ 77	190	1,2
14.26	Từ ngã ba cạnh thửa 129, BĐ 78 đến giáp thửa 115, BĐ 77 (đường cạnh công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng)	220	1,2
14.27	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 77 đến thửa 115, BĐ 77 (đường sau bãi vật liệu cơ khí)	190	1,2
14.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, BĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 77	220	1,2
14.29	Từ giáp thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 139, BĐ 77	200	1,2
14.30	Từ thửa 139, BĐ 77 đến giáp thửa 82, BĐ 77	190	1,5
14.31	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 77 đến giáp thửa 26, BĐ 77	190	1,2
14.32	Từ thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 449, BĐ 77	190	1,2
14.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, BĐ 77 đến hết thửa 179, BĐ 77	220	1,2
14.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, BĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	410	1,2
14.35	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BĐ 78 đến giáp thửa 214, BĐ 78	190	1,2
14.36	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 78 đến hết đường	180	1,2
14.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, BĐ 77 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	190	1,2
14.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, BĐ 77 đến hết đường	190	1,2
14.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, BĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376, BĐ 77)	200	1,5
14.40	Từ ngã ba cạnh thửa 368, BĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, BĐ 77)	190	1,5
14.41	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 77 đến hết đường	180	1,2
14.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, BĐ 77 đến đường cao tốc	260	1,2
14.43	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 77 qua thửa 139, BĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, BĐ 77)	190	1,2
14.44	Từ ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 77 đến hết thửa 432, BĐ 77 và đến giáp thửa 84, BĐ 77	190	1,2
14.45	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 77 đến thửa 49, BĐ 77	190	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14.46	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BD 77 đến hết thửa 15, BD 77	190	1,2
14.47	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BD 77 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, BD 77	220	1,2
14.48	Từ ngã ba cạnh thửa 325, BD 77 đến ngã ba hết thửa 487, BD 77	200	1,2
14.49	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BD 77 đến ngã ba hết thửa 209, BD 77	190	1,2
14.50	Từ ngã ba cạnh thửa 304, BD 77 (giáp mương thủy lợi) qua thửa 213, BD 77 đến hết đường	180	1,2
14.51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BD 77 đến giáp thửa 109, BD 77	160	1,2
14.52	Từ ngã ba cạnh 155, BD 74 đến hết thửa 162, thửa BD 74	190	1,2
15	Đường vào sân gôn Đa Ròn		
15.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 60, BD 74 đến suối Đa Tam	440	1,5
15.2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	410	1,5
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	150	1,3
II	XÃ HIỆP THẠNH		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1700, BD 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	2.300	2,4
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1700, BD 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 934, BD 06	2.260	2,5
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 934, BD 06 đến ngã ba cạnh thửa 622, BD 04	2.200	2,8
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 622, BD 04 đến ngã ba giáp thửa 974, BD 04	2.190	2,4
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 974, BD 04 đến hết thửa 349, BD 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	2.140	2,4
1.6	Từ giáp thửa 349, BD 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 1165, BD 03 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	2.110	2,4
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BD 03)	2.190	2,4
1.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BD 03) đến hết thửa 665, BD 03 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	2.380	2,4
1.9	Từ giáp thửa 665, BD 03 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm (thửa 1861, BD 01)	2.460	2,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ cạnh thửa 1861, BĐ 01 (trường Mẫu giáo Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 1725, BĐ 01 (đường vào kho muối)	2.820	2,6
1.11	Từ thửa 1725, BĐ 01 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 2747, BĐ 01	2.970	2,7
1.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 2747, BĐ 01 đến thửa 1096, BĐ 01 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	3.070	2,8
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 1901, BĐ 01	2.820	2,6
1.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 1901, BĐ 01 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (hết thửa 2792, BĐ 01)	2.500	2,7
1.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (giáp thửa 2792, BĐ 01) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 440, BĐ 10)	2.220	2,6
1.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 440, BĐ 10) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09)	2.040	2,6
1.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09) đến hết thửa 2035, BĐ 09 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 36, BĐ 10 (Tam Giáo Tòa)	1.670	2,4
1.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 2035, BĐ 09) và thửa 36, BĐ 10 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 02, BĐ 08 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 2086, BĐ 09	1.600	2,4
1.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, BĐ 08 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 2086, BĐ 09 đến giáp thửa 18, BĐ 08 (Đài Tưởng niệm)	1.540	2,4
1.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08) đến giáp xã Hiệp An	1.500	2,4
2	Quốc lộ 27		
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết thửa 1896, BĐ 01 (cây xăng Quế Anh)	2.110	2,6
2.2	Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.860	2,4
2.3	Từ cầu Phi Nôm đến ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền)	1.100	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền) đến ngã ba hết thửa 630, BĐ 11 (nhà thờ Bắc Hội)	1.170	2,4
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương	1.150	2,4
2.6	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 2631, BĐ 01 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	1.040	2,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Khu vực II		
1	Đường chính thôn Bồng Lai		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 29 và ngã ba hết thửa 261, BĐ 32	970	1,8
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 234, BĐ 29 và ngã ba giáp thửa 261, BĐ 32 đến hết thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu)	920	2,0
2.3	Từ giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 930, BĐ 34	600	1,8
2.4	Từ giáp thửa 930, BĐ 34 đến hết thửa 1097, BĐ 34 (giáp huyện Đơn Dương)	540	2,0
2	Đường nhánh thôn Bồng Lai		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 29 (đất ông Viên) đến hết thửa 09, BĐ 32 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	360	1,4
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 29 đến hết thửa 378, BĐ 29	420	1,5
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 32 đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33 (Áp Lu)	290	1,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 969, BĐ 33 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33	300	1,5
2.5	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến hết thửa 148, BĐ 35 (chùa An Sơn)	280	1,4
2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 859, BĐ 34 (đi Đơn Dương)	280	1,4
2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 617, BĐ 33 (đi qua chùa An Sơn cũ)	250	1,4
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33	300	1,4
2.9	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 34	280	1,4
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 319, BĐ 33	250	1,4
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 300, BĐ 33	250	1,4
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 316, BĐ 33	250	1,4
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33	250	1,4
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 582, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 67, BĐ 33	250	1,4
2.15	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 70, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 64, BĐ 33 và từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 283, BĐ 33	250	1,4
2.16	Từ ngã ba thửa 176, BĐ 29 đến hết thửa 152, BĐ 29	250	1,4
2.17	Từ ngã ba thửa 181, BĐ 29 đến hết thửa 149, BĐ 29	250	1,4
2.18	Từ ngã ba thửa 234, BĐ 29; thửa 443, BĐ 30 đến hết thửa 192, BĐ 29; thửa 37, BĐ 30	250	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.19	Từ ngã ba thửa 437, tờ BĐ 30 đến giáp thửa 60, BĐ 30	250	1,4
2.20	Từ ngã ba thửa 487, BĐ 30 đi qua thửa 404, BĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 407, BĐ 30	250	1,4
2.21	Từ ngã ba thửa 384, BĐ 30 đi qua thửa 372, BĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 608, BĐ 30	250	1,4
2.22	Từ ngã ba cạnh thửa 279, BĐ 33 đến hết thửa 283, BĐ 33	250	1,4
2.23	Từ ngã ba cạnh thửa 74, BĐ 33 đi qua thửa 78, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 33	250	1,4
3	Đường thôn Phú Thạnh		
3.1	Đường hẻm Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh		
3.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 905, BĐ 06 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 781, BĐ 06 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	400	1,7
3.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 921, BĐ 06 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 1078, BĐ 06	340	1,5
3.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 930, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 1390, BĐ 06	240	1,5
3.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 931, BĐ 06 (vật liệu xây dựng Ba Tân) đến hết thửa 774, BĐ 06	220	1,5
3.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1017, BĐ 06 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết thửa 782, BĐ 06 (trường Tiểu học Phú Thạnh)	550	2,0
3.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1512, BĐ 06 đến ngã ba giáp thửa 390, BĐ 04	400	2,0
3.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 411, BĐ 04	440	2,0
3.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 600, BĐ 04 đến ngã tư hết thửa 414, BĐ 04	400	1,5
3.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 418, BĐ 04	280	1,5
3.1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 584, BĐ 04 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 422, BĐ 04 và hết thửa 14, bản đồ khu tái định cư	380	1,5
3.1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 1594, BĐ 03	500	2,0
3.1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1041, BĐ 06 đến hết đất thửa 1085, BĐ 06 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	240	2,0
3.2	Đường hẻm thôn Phú Thạnh		
3.2.1	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 782, BĐ 06 (Trường Tiểu học Phú Thạnh)	380	1,8
3.2.2	Từ ngã tư giáp thửa 1078, BĐ 06 đến hết thửa 624, BĐ 06	190	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 390, BĐ 04 đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06	190	1,4
3.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 36, BĐ 06	190	1,4
3.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 04 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 3734, BĐ 05	190	1,4
3.2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 362, BĐ 04 đến suối Đa Me	190	1,4
3.2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến giáp thửa 01, BĐ 02 (cạnh nghĩa trang)	290	1,4
3.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1285, BĐ 04 đến hết thửa 1329, BĐ 04	240	1,4
3.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 04 đến hết thửa 802, BĐ 04	240	1,4
3.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 755, BĐ 04 đến suối (hết thửa 904, BĐ 04)	240	1,4
4	Đường thôn Phi Nôm		
4.1	Đường hẻm của Quốc lộ 20		
4.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1824, BĐ 01 (đường vào kho muối) đến giáp nương thủy lợi	290	2,0
4.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 03 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 1579, BĐ 03	290	1,6
4.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1563, BĐ 03 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thành đến ngã ba cạnh thửa 1580, BĐ 03 sau đó đi hết thửa 1867, BĐ 03	240	1,5
4.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1866, BĐ 01 đến giáp suối Đa Tam (giáp thửa 2212, BĐ 01)	290	1,4
4.1.5	Từ cạnh thửa 1094, BĐ 01 (Trụ sở UBND xã) đến hết thửa 1061, BĐ 01	410	1,4
4.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1088, BĐ 01 (Quỹ Tín dụng) đến hết thửa 2949, BĐ 01	410	1,8
4.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 1079, BĐ 01 đến hết ngã ba hết thửa 1071, BĐ 01	410	1,3
4.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1084, BĐ 01 đến hết thửa 1070, BĐ 01	340	1,3
4.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1076, BĐ 01 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 801, BĐ 01	340	1,3
4.1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 01 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	340	1,3
4.1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 3507, BĐ 01 đến giáp thửa 2403, BĐ 01	470	1,3
4.1.12	Từ thửa 2403, BĐ 01 đến hết đường	420	1,4
4.1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 3016, BĐ 01 đến ngã ba hết thửa 3241, BĐ 01	340	1,8
4.2	Đường hẻm của Quốc lộ 27		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 2293, BĐ 01 đến hết thửa 2433, BĐ 01	290	1,4
4.2.2	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 2631, BĐ 01) đến ngã ba hết thửa 1028, BĐ 03	290	1,4
4.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1028, BĐ 03 đến suối Đa Tam (hết thửa 1021, BĐ 03); đến hết thửa 1036, BĐ 03 (miếu thờ)	220	1,4
4.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 2631, BĐ 01 theo hướng lên đồi đến hết thửa 2685, BĐ 01	240	1,4
4.3	Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm		
4.3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 3689, BĐ 01 đến hết thửa 3241, BĐ 01	320	1,4
4.3.2	Từ cạnh thửa 1061, BĐ 01 (sau UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 801, BĐ 01 đến hết thửa 802, BĐ 01(hướng xuống suối)	290	1,4
4.3.3	Từ ngã ba thửa 558, BĐ 03 đến hết thửa 358, BĐ 03	240	1,4
4.3.4	Từ ngã ba thửa 478, BĐ 03 đến giáp suối (hết thửa 221, BĐ 03)	240	1,4
5	Đường thôn Quảng Hiệp		
5.1	Đường hẻm Quốc lộ 20		
5.1.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà máy sứ) đến ngã ba giáp mương cạnh nhà máy sứ (giáp thửa 592, BĐ 08)	280	1,5
5.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 2190, BĐ 09 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp thửa 279, BĐ 09 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	480	1,8
5.1.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ) đến ngã ba hết đất trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 2423, BĐ 01	480	1,8
5.1.4	Từ thửa 439, BĐ 10 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 428, BĐ 10	260	1,4
5.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 2459, BĐ 09 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 2403, BĐ 09	260	1,4
5.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 2098, BĐ 09 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 2192, BĐ 09	260	1,4
5.2	Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp		
5.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến mương thủy lợi (hết thửa 419, BĐ 08)	260	1,4
5.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 401, BĐ 10 đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 535, BĐ 10)	260	1,4
5.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 10 theo hướng đi thửa 733, BĐ 10 đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy Sứ (hết thửa 592, BĐ 08)	230	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 08 đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 429, BĐ 08)	260	1,4
5.2.5	Từ ngã ba thửa 1562, BĐ 09 đi thửa 1565, BĐ 09 đến giáp thửa 1569, BĐ 09; đến hết thửa 1535, BĐ 09	240	1,2
5.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 2181, BĐ 09 đến giáp suối (hết thửa 1571, BĐ 09)	240	1,2
5.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 2069, BĐ 09 đến giáp suối (hết thửa 206, BĐ 09)	240	1,2
5.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 2089, BĐ 09 đến giáp thửa 1346, BĐ 09	240	1,2
5.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 đến giáp thửa 108, BĐ 08	240	1,2
5.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 08 đến giáp thửa 106, BĐ 08	240	1,2
6	Đường thôn Bắc Hội		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13	230	1,8
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	200	1,4
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 đến hết thửa 821, BĐ 13	200	1,4
6.4	Từ thửa 620, BĐ 11 (trường Tiểu học Bắc Hội) đến hết thửa 1043, BĐ 11	200	1,4
6.5	Từ giáp thửa 1043, BĐ 11 đến suối Đa Tam	190	1,4
6.6	Từ thửa 701, BĐ 11 đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 11	200	1,4
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 đến hết thửa 808, BĐ 11 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)	230	1,4
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 11	190	1,4
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 11 - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba đối diện thửa 361, BĐ 11	200	1,4
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 13 đến giáp suối (hết thửa 409, BĐ 13)	200	1,3
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 914, BĐ 13 đến ngã ba thửa 1155, BĐ 13	200	1,3
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 11 đến ngã tư cạnh thửa 385, BĐ 11	200	1,3
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	150	1,2
III	XÃ LIÊN HIỆP		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 27		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công (thửa 248, BĐ 01) và giáp thửa 382, BĐ 17	1.740	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)
1.2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và thửa 382, BD 17 đến hết ngã ba cạnh thửa 237, BD 01 và giáp đất Trại Y tế	1.750	2,0
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BD 01 và đất Trại Y tế đến ngã ba Công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 521, BD 17)	1.770	2,0
1.4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba giáp thửa 202, BD 03	1.820	2,0
1.5	Từ ngã ba thửa 202, BD 03 đến ngã ba hết thửa 141, BD 03	1.530	2,0
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 141, BD 03 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 658, BD 07)	1.400	2,0
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 658, BD 07) đến hết ngã ba Cây Đa (thửa 778, BD 18)	1.160	2,0
1.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba hết thửa 761, BD 18	1.100	1,8
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 761, BD 18 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 185, BD 21)	780	1,8
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 185, BD 21) đến giáp xã N'Thôn Hạ	710	1,8
1.11	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	960	1,8
1.12	Từ thửa số 259, BD 03 đến thửa số 318, BD 03	540	1,5
2	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ		
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 295, BD 03	1.210	2,4
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 295, BD 03 đến ngã ba nhà thờ	970	2,4
2.3	Từ ngã ba thửa 221, BD 01 đến giáp thửa 209, BD 01	380	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BD 01 đến ngã ba cạnh thửa 217, BD 01	380	1,4
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BD 01 đến hết đường (thửa 339, BD 01)	380	2,4
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BD 03 đến chợ Liên Hiệp	560	2,4
3	Đường Lê Hồng Phong		
3.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết thửa 928, BD 13	2.200	1,8
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, BD 13 đến ngã ba hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 962, BD 13)	1.900	1,5
3.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 1049, BD 13	1.700	1,6
3.4	Từ giáp thửa 1049, BD 13 đến thửa hết thửa 2264, BD 12 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	1.500	1,8
3.5	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 800, BD 12	1.300	1,6
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BD 12 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 704, BD 12)	1.100	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 704, BD 12) đến hết thửa 1057, BD 12	900	1,6
3.8	Từ giáp thửa 1057, BD 12 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	800	1,8
4	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 2442, BD 13 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 1143, BD 13	1.990	2,0
	Khu vực II		
1	Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)		
1.1	Từ giáp QL 27 (cạnh thửa 68, BD 17) đến ngã ba cạnh thửa 451, BD 17	320	1,5
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 258, BD 01 đến giáp thửa 254, BD 01	320	1,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BD 01 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 637, BD 01	310	1,7
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BD 01 đến ngã ba hết thửa 193, BD 01	320	1,5
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 847, BD 17 đến tường rào sân bay	470	1,4
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 486, BD 17 đến giáp tường rào sân bay	320	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 834, BD 17 đến hết thửa 885, BD 17 và giáp thửa 785, BD 17	300	1,4
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BD 01 đến ngã tư hết thửa 346, BD 01	410	1,5
1.9	Từ ngã tư giáp thửa 346, BD 01 đến ngã tư hết thửa 671, BD 01	320	1,5
1.10	Từ ngã tư giáp thửa 671 , BD 01 đến ngã ba hết thửa 195, BD 02	320	1,5
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 498, BD 17 (Trạm Y Tế) đến ngã ba giáp thửa 852, BD 17	410	1,8
1.12	Từ ngã ba giáp thửa 852, BD 17 đến ngã ba cạnh thửa 731, BD 17	400	1,5
1.13	Từ ngã ba thửa 852 , BD 17 đến hết thửa 99, BD 16	260	1,8
2	Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BD 03 đến ngã tư hết thửa 196, BD 03	410	1,5
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 196, BD 03 đến ngã tư hết thửa 827, BD 02	320	1,5
2.3	Từ ngã tư giáp thửa 827, BD 02 đến hết thửa 307, BD 02	320	1,5
2.4	Từ ngã tư giáp thửa 196, BD 03 đến hết thửa 146, BD 03	320	1,5
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BD 17 đến ngã ba giáp thửa 278, BD 17	420	1,5
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BD 17 đến ngã ba đối diện thửa 11, BD 17 (hết thửa 13, BD 17)	320	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 03 đến giáp thửa 97, BĐ 03	350	1,5
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 03 đến hết thửa 64, BĐ 03	350	1,5
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 03 đến giáp thửa 94, BĐ 03	350	1,5
2.10	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa số 209, TBĐ 3	380	1,5
3	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 135, BĐ 03) đến hết trại heo (thửa 63, BĐ 03)		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 119, BĐ 03	420	1,5
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 119, BĐ 03 đến hết trại heo (thửa 63, BĐ 03)	290	1,5
4	Từ ngã ba kho lương thực 658, 07 đến hết thửa 103, BĐ 07		
4.1	Từ ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 554, BĐ 07	340	1,3
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 554, BĐ 07 đến hết thửa 103, BĐ 07	280	1,3
4.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, BĐ 18 đến hết thửa 256, BĐ 18	260	1,3
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa số 1328, BĐ 7 đến cầu sắt cạnh thửa 285, BĐ 7	260	1,2
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 698 TBĐ 07 đến ngã ba cạnh thửa 764, BĐ 18	310	1,3
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 764, BĐ 18 đến hết thửa 1207, BĐ 07	280	1,3
5	Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết thửa 351, BĐ 19		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 778, BĐ 18 đến hết thửa 362, BĐ 18	320	1,3
5.2	Từ giáp thửa 362, BĐ 18 đến hết thửa 351, BĐ 19	280	1,3
5.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 759, BĐ 19 đến hết thửa 245, BĐ 19	320	1,3
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 19 đến hết thửa 350, BĐ 18	310	1,3
5.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, BĐ 19 đến hết thửa 136, BĐ 21	320	1,3
5.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 141, BĐ 19 đến hết thửa 124, BĐ 21	320	1,3
5.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 728, BĐ 19 đến hết thửa 30, BĐ 21	320	1,3
6	Đường vào khu tái định cư		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 101 từ BĐ 21 đến hết thửa 164 và 77, BĐ 21	360	1,3
6.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 21 đến hết thửa 38, BĐ 21	350	1,3
6.3	Từ giáp thửa 102, BĐ 21 đến hết thửa 164, BĐ 21	320	1,3
7	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 20 đến hết thửa 228, BĐ 20	280	1,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa số 251, BĐ 20 giáp thửa 672, BĐ 19	280	1,3
7.3	Từ giáp thửa 672, BĐ 19 đến giáp thửa 99, BĐ 16	260	1,3
7.4	Từ QL 27 (thửa 95, BĐ 21) đến giáp thửa 10, BĐ 21	280	1,3
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 195, BĐ 21	260	1,3
7.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 92, BĐ 21 đến giáp thửa 51, BĐ 21	280	1,3
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ 21 đến giáp suối	260	1,2
8	Đường trong khu dân cư		
8.1	Từ ngã tư cạnh thửa số 608, BĐ 01 đến hết ngã tư cạnh thửa số 346, BĐ 01	380	1,3
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 01 đến ngã tư cạnh thửa 546, BĐ 2	280	1,3
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 546, BĐ 2 đến hết thửa số 299, BĐ 2	260	1,2
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 346, BĐ 01 theo hướng thửa 641, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	350	1,3
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 01 đến ngã tư hết thửa 528, BĐ 01	430	1,4
8.6	Từ ngã tư giáp thửa 528, BĐ 01 đi qua thửa 473, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	380	1,4
8.7	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 02 đến ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01	380	1,6
8.8	Từ ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 đến giáp đất trường Quân sự địa phương (thửa 278A, BĐ 01)	310	1,4
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 02 đến hết thửa 241, BĐ 02	260	1,2
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 03 đến ngã tư nương thủy lợi	380	1,5
8.11	Từ ngã tư nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 07	348	1,5
8.12	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 03 đến ngã tư nương thủy lợi (hết thửa 101, BĐ 03)	432	1,3
8.13	Từ ngã tư nương thủy lợi hết thửa 101, BĐ 03 đến hết thửa 06, BĐ 03	380	1,3
8.14	Từ giáp thửa 06, BĐ 03 đến thửa 163, BĐ 07	310	1,3
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 7 đến ngã ba cạnh thửa 161, BĐ 7	320	1,3
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 161, BĐ 7 đến ngã ba cạnh thửa số 157, BĐ 7	280	1,3
8.17	Từ ngã tư cạnh thửa 165, BĐ 02 (tu viện) đến ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 142, BĐ 02	380	1,3
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa số 149, BĐ 2 đến ngã ba cạnh 341, BĐ 2	280	1,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.19	Từ ngã tư nương thủy lợi đi hướng thửa 76, BD 05 đến hết đường	310	1,3
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BD 3 đến hết thửa 72, BD 3	280	1,3
8.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	380	1,3
9	Đường nhánh đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang		
9.1	Từ thửa 122, BD 02 đến ngã tư cạnh thửa 210, BD 02	310	1,7
9.2	Từ ngã tư cạnh thửa 210, BD 02 đến hết đường (cạnh thửa 05, BD 01)	280	1,5
9.3	Từ ngã tư cạnh thửa 89, BD 02 đến ngã tư nương thủy lợi xây (cạnh thửa 54, BD 02)	350	1,3
9.4	Từ nương thủy lợi xây đến hết thửa 783, BD 26	280	1,3
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 35, BD 02 đến ngã ba hết thửa 61, BD 05	280	1,3
9.6	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	440	1,7
9.7	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến nương thủy lợi xây (cạnh thửa 62, BD02)	440	1,7
9.8	Từ nương thủy lợi xây đến ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BD26)	410	1,7
9.9	Từ ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BD26) đến ngã ba cạnh thửa 103, BD 07	280	1,2
10	Đường thôn Gân Reo		
10.1	Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 148, BD 26	310	1,3
10.2	Từ thửa 148, BD 26 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 1549, BD 28)	300	1,2
10.3	Từ thửa 1549, BD 28 đến thửa 1853, BD 29	290	1,2
10.4	Từ thửa số 1853, BD 29 đến cầu sắt	280	1,2
10.5	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến đất ông Trần Sắt	280	1,2
10.6	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến giáp thửa 1508, BD 28	300	1,2
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 1306, BD 28 đến thửa 1561, BD 28	280	1,2
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1341, BD 28 đến mỏ đá Gân Reo	280	1,2
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 358, BD 26 đến ngã ba cạnh thửa 245, BD 26	300	1,2
10.10	Từ thửa 245, BD 26 đến ngã tư cạnh thửa 25, BD 26	290	1,2
10.11	Từ thửa 25, BD 26 đến hết đường	280	1,2
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 762, BD 26 đến ngã ba nương thủy lợi	280	1,2
11	Đường dọc nương thủy lợi		
11.1	Từ cống ngầm - cạnh thửa 04, BD 02 đến ngã tư cạnh thửa 62, BD 02	340	1,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11.2	Từ ngã tư thửa 62, BĐ 02 đến ngã tư hết thửa 99, BĐ 03	310	1,3
11.3	Từ thửa 184, BĐ 05 đến hết thửa 138, BĐ 05	310	1,3
12	Đường thôn Tân Hiệp		
12.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	810	1,2
12.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 897, BĐ 23) đến ngã hết thửa 805, BĐ 23	420	1,2
12.3	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	384	1,2
12.4	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24	440	1,2
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (thửa 296, BĐ 24)	440	1,2
12.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 72, BĐ 24	420	1,2
12.7	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 24 đến hết đường giáp thửa 173, BĐ 24	310	1,2
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 24 đến hết đường	310	1,2
12.9	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo hướng thửa 197, BĐ 24 đến hết đường	310	1,2
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	380	1,2
13	Đường thôn Nghĩa Hiệp		
13.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 1587, BĐ 13	1.290	1,5
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1587, BĐ 13 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	600	1,1
13.3	Từ ngã ba ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15	500	1,2
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 đến đất giáp thửa 881, BĐ 14	400	1,4
13.5	Từ thửa 881, BĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa (Thửa 391 tờ BĐ 12)	360	1,5
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa đến ngã ba địa giới hành chính (N'Thôn Hạ, Liên Hiệp, Liên Nghĩa - giáp đường Lê Hồng Phong)	470	1,5
13.7	Từ ngã tư lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	700	1,0
13.8	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	600	1,0
13.9	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	500	1,0
13.10	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	550	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.11	Từ nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 987, BD 13	400	1,4
13.12	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BD 13 đến giáp đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 1025, BD 13)	550	1,4
13.13	Từ ngã ba cạnh thửa số 1005, BD 13 đến hết đường	440	1,2
13.14	Từ đường Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá - thửa 1187, BD 13	450	1,5
13.15	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá	400	1,4
13.16	Từ ngã ba cạnh thửa 981, BD 13 đến hết đường	400	1,4
13.17	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BD 13 đến ngã ba cạnh thửa 2012, BD 13	490	1,5
13.18	Từ ngã ba cạnh thửa 2067, BD 12 theo đường xuống ruộng đến hết đường	400	1,4
13.19	Từ ngã ba cạnh thửa 1020, BD 13 thửa 1022, BD 13	280	1,2
13.20	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 1284, BD 13 đến hết đường	450	1,2
13.21	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1594, BD 13 đến hết đường	390	1,2
13.22	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1045 và 1046, 1047, BD 13 đến hết đường	450	1,2
13.23	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1049, BD 13 đến hết thửa 1053, BD 13	470	1,4
13.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, BD 13 đến hết đường	390	1,2
13.25	Từ ngã ba cạnh thửa 2087, BD 13 đến hết đường	420	1,5
13.26	Từ ngã ba cạnh thửa 1108, BD 13 đến hết thửa 1102, BD 13	490	1,5
13.27	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1112, BD 13 đến hết thửa 1110, BD 13	330	1,2
13.28	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 1115, BD 13 đến hết đường	330	1,2
13.29	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 857, BD 12 đến hết thửa 862, BD 12	310	1,2
13.30	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 811 từ BD 12 đến hết đường đến hết đường	290	1,2
13.31	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BD 12 đến hết đường (giáp thửa 934, BD 12)	400	1,4
13.32	Từ đường Lê Hồng Phong thửa 718, BD 12 đến hết đường	290	1,2
13.33	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 1446, BD 12 đến hết đường	260	1,2
13.34	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 1016 đến hết đường	280	1,2
13.35	Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 706, BD 12 đến hết đường	280	1,2
13.36	Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 705, BD 12 đến hết đường	330	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.37	Từ ngã ba giáp đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1107, BD 13 đến hết đường	330	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	200	1,4
IV	XÃ N'THÔN HẠ		
	Khu vực I:		
1	Quốc lộ 27		
1.1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá và hết thửa 111, BD 27	630	1,8
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 111, BD 27 đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 241, BD 27	660	2,0
1.3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 241, BD 27 đến ngã ba hết thửa 864, BD 26 và hết thửa 810, BD 26	700	2,0
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 864, BD 26 và giáp thửa 810, BD 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 955, BD 26.	730	2,4
1.5	Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 955, BD 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1185, BD 25.	690	2,2
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1185, BD 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, BD 25	660	2,0
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, BD 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, BD 25.	460	1,9
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, BD 25 đến giáp xã Bình Thạnh	420	1,9
2	Đường DT 725 - đi Nam Ban		
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 642, BD 26	750	2,0
2.2	Từ giáp thửa 642, BD 26 đến suối hết thửa 394, BD 20	600	1,6
2.3	Từ giáp thửa 394, BD 20 đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà	480	1,4
3	Đường DH1 - đi Liên Nghĩa		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 745, BD 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me (hết thửa 201, BD 33)	480	2,2
3.2	Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 270, BD 33	430	1,7
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BD 33 đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 233, BD 33	400	1,6
3.4	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 233, BD 33 đến ngã ba hết thửa 645 và hết thửa 791, BD 34	380	1,4
3.5	Từ ngã ba giáp thửa 645 và giáp thửa 791, BD 34 đến ngã ba hết thửa 75 và hết thửa 03, BD 42	430	1,9
3.6	Từ ngã ba giáp thửa 75 và giáp thửa 03, BD 42 đến hết thửa 553, 840, BD 43 (gần ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng)	400	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.7	Từ thửa 553, 840, BD 43 (gần ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng) đến Cầu Ván (hết thửa 783, 833, BD 43)	460	1,7
3.8	Từ Cầu Ván (giáp thửa 783, 833, BD 43) đến ngã ba địa giới hành chính của Liên Hiệp; N' Thôn Hạ và TT. Liên Nghĩa (thửa 123, BD 44)	750	1,4
4	Đường thôn Bia Ray - thôn Thái Sơn:		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 31, BD 33 (Trường tiểu học) đến ngã ba hết thửa 576, BD 27 và hết thửa đất số 436, BD 27	300	1,4
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 576, BD 27 và giáp thửa đất số 436, BD 27 đến Quốc lộ 27	300	1,4
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 576, BD 27 qua ngã ba cạnh thửa 527, BD 27 đến hết thửa 531, BD 27	190	1,2
4.4	Từ ngã ba đôi diện thửa 527, BD 27 đến hết thửa 114, BD 34	180	1,2
4.5	Từ ngã ba thửa 287, BD 27 đến hết thửa 85, BD 27	300	1,1
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 808, BD 26 - giáp Quốc lộ 27	240	1,2
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 152, BD 27 đi thửa 186, BD 27 đến ngã ba giáp Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, BD 27 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám)	240	1,2
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 793, BD 26 đến giáp thửa 656, BD 26 (nghĩa địa)	300	1,2
4.9	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, BD 26) đến hết thửa 1013, BD 26	260	1,2
4.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 864, BD 26) đến hết thửa 919, BD 26	260	1,2
4.11	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 817, BD 28) đến hết thửa 1212, BD 28	240	1,2
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1212, BD 28 đến ngã ba hết thửa 59, BD 34	220	1,2
4.13	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, BD 27) đến suối (hết thửa 102, BD 27)	240	1,2
5	Đường thôn Srê Đăng:		
5.1	Từ ngã ba đôi diện thửa 03, BD 42 đến ngã ba hết thửa 280, BD 42	290	1,6
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 783, BD 43 (hồ bà Hòa) đến ngã ba hết thửa 97, BD 44.	190	1,2
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BD 33 qua nhà thờ Bon Rom đến hết thửa 214, 197, BD 32.	300	1,2
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BD 22 đến ngã ba hết thửa 192, BD 32	260	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BĐ 33 đến ngã ba phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (hết thửa 177, BĐ 32).	220	1,2
5.6	Từ ngã tư cạnh thửa 201, BĐ 33 qua thửa 243, BĐ 33 đến hết đường	190	1,2
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba hết thửa 526, BĐ 33	200	1,2
5.8	Từ ngã ba giáp thửa 526, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 322, BĐ 41	180	1,5
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 526, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 607, BĐ 33	180	1,5
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 840, BĐ 43 (đường vào mỏ đá) đến cống (hết thửa 424, BĐ 43)	280	1,2
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 553, BĐ 43 đi thửa 304, BĐ 42 đến hết thửa 375, BĐ 42; đến hết thửa 433, BĐ 43; đến hết thửa 753, BĐ 43	250	1,2
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 32 đi qua thửa 183, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 197, BĐ 32	260	1,2
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 44	280	1,2
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 08, BĐ 44	220	1,2
6	Đường thôn Bon Rôm-Lạch Tông:		
6.1	Từ giáp thửa 214, 197, BĐ 32 đến hết thửa 96, BĐ 31	300	1,2
6.2	Từ ngã ba sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40) đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 389, BĐ 47)	290	1,2
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 32 đến ngã ba đối diện thửa 330, BĐ 32	190	1,2
6.4	Từ ngã ba cạnh trường THCS xã N' Thôn Hạ (thửa 404, BĐ 33) đến ngã ba giáp nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 555, BĐ 32)	180	1,2
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 518, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, BĐ 32	160	1,6
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 257, BĐ 32 đi qua thửa 279, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 32 (đường bên hông nhà thờ Bon Rôm)	190	1,2
7	Thôn Lạch Tông - Thôn Yang Ly:		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 31 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 31 và hết thửa 190, BĐ 31	300	1,5
7.2	Từ giáp thửa 234, BĐ 31 đến giáp Ba Cản, xã Tân Hội (thửa 10, BĐ 37)	260	1,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, BĐ 31	190	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (€000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)
7.4	Từ ngã ba sân bóng Lạch Tông (cạnh thửa 50, BD 40) qua ngã ba cạnh thửa 75, BD 39 đến ngã ba cạnh thửa 171, BD 31	190	1,5
7.5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me (cạnh thửa 43, BD 32) đến ngã ba hết thửa 286, BD 32 và hết thửa 319, BD 32.	320	1,2
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BD 32 và giáp thửa 319, BD 32 đến sân bóng Lạch Tông (thửa 50, BD 40)	300	1,2
8	Đường thôn Đoàn Kết		
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 742, BD 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba hết thửa 827, BD 25	190	1,2
8.2	Từ ngã ba Klong Tum (cạnh thửa 175, BD 25) đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, BD 19).	160	1,2
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BD 25 đến hết thửa 171, BD 25	160	1,2
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
V	XÃ BÌNH THẠNH		
	Khu vực I:		
1	Quốc lộ 27		
1.1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến ngã ba giáp thửa 145, BD 19 và hết thửa 231, BD 19	440	2,6
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BD 19 và giáp thửa 231, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 16, BD 19 và hết thửa 18, BD 19	430	2,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BD 19 và giáp thửa 18, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 191, BD 14 và hết thửa 165, BD 14	440	2,5
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BD 14 và giáp thửa 165, BD 14 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, BD 13	530	2,6
1.5	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, BD 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	580	2,8
1.6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BD 13)	620	2,9
1.7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BD 13) đến cầu Thanh Bình	610	2,8
1.8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba hết thửa 118, BD 12 và hết thửa 220, BD 12	520	2,5
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 118, BD 12 và giáp thửa 220, BD 12 đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 313, BD 12	540	2,4
1.10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 313, BD 12 đến ngã ba hết thửa 579, BD 12 và hết thửa 297, BD 12	410	2,4
1.11	Từ ngã ba giáp thửa 579, BD 12 và giáp thửa 297, BD 12 đến giáp Lâm Hà	380	2,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.12	Đường huyện - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	360	2,2
	Khu vực II:		
1	Đường thôn Thanh Bình 3		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 9, BD 25 đến ngã ba xã N' Thôn Hạ (hết thửa 175, BD 20)	160	1,2
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BD 25 đến ngã ba cạnh thửa 39, BD 24	160	1,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BD 20 đến ngã ba hết thửa 20, BD 20	200	1,7
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BD 20 đến ngã tư cạnh thửa 85, BD 20	180	1,5
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BD 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, BD 20	150	1,5
1.6	Từ ngã tư cạnh thửa 77, BD 20 đến ngã tư cạnh thửa 67, BD 20	150	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BD 20 đến hết thửa 318, BD 19	220	2,0
1.8	Từ giáp thửa đất 318, BD 19 đến nương nước hết thửa đất số 97, BD 24	190	1,5
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BD 20 đi qua ngã tư cạnh thửa 65, BD 20 đến giáp N' Thôn Hạ	220	1,7
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BD 24 đi theo hướng thửa 25, BD 24 đến ngã tư cạnh thửa 310, BD 19	160	1,5
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BD 19 đến giáp N' Thôn Hạ (hết thửa 04, BD 20)	220	1,6
1.12	Từ ngã tư cạnh thửa 41, BD 20 đến ngã ba hết thửa 131, BD 19	150	1,2
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BD 19 đến ngã tư cạnh thửa 310 - 253, BD 19	190	1,5
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 132, BD 19 và hết thửa 332, BD 19	160	1,5
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 104, BD 19	190	1,5
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 254, BD 14 đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	160	1,5
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BD 14 (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 384, BD 10)	200	1,8
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 370, BD 13 đến hết thửa 366, BD 14	180	1,2
1.19	Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến suối - hết thửa 17, BD 10	140	1,5
2	Đường thôn Thanh Bình 2		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BD 14 đến ngã ba hết thửa 638, BD 13	190	1,5
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 638, BD 13 theo hướng thửa 93, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 402, BD 18	180	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 13 đến giáp sông Cam Ly	220	1,8
2.4	Từ ngã ba nhà văn hóa (thửa 390, BĐ 13) đến giáp sông Cam Ly	200	1,8
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 13 đến giáp ruộng (hết thửa 135, BĐ 13)	150	1,5
2.6	Từ ngã ba hội trường thôn Thanh Bình 2 đến hết thửa 385, BĐ 13	150	1,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 391, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 13	160	1,2
2.8	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 406, BĐ 13) đến sông Cam Ly	250	1,8
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 424, BĐ 13 đến giáp sông Cam Ly	250	1,8
3	Đường thôn Thanh Bình 1		
3.1	Từ ruộng nước cạnh thửa đất số 97 BĐ 24 đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn (thửa 646, BĐ 18)	200	1,6
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 24 đi theo hướng thửa 167 và thửa 193, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 23	150	1,2
3.3	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ruộng nước (hết thửa 714, BĐ 13)	220	1,8
3.4	Từ ruộng nước giáp thửa 714, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 724, BĐ 13	140	1,5
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 617, BĐ 13 đến ngã tư hết thửa 606, BĐ 13	160	1,5
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 501, BĐ 13 đến ngã tư hết thửa 815, BĐ 13	220	2,0
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 18	160	1,5
3.8	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 262, BĐ 18	140	1,5
3.9	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (cạnh thửa 481, BĐ 13) đến ngã ba hết thửa 97, BĐ 18	240	1,8
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	260	2,0
3.11	Từ ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn)	190	1,5
3.12	Từ ngã ba cạnh thửa 771, BĐ 13 đến hết thửa 599, BĐ 13 (giáp sông Cam Ly)	160	1,5
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 đi qua thửa 128, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	190	1,5
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 18 đi theo hướng thửa 111, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	180	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BD 18 đến giáp sông Cam Ly	160	1,2
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 539, BD 18 đến giáp thửa 526, BD 18	160	1,2
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BD 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, BD 22	180	1,5
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BD 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, BD 23	260	1,7
3.19	Từ ngã ba cạnh thửa 59, BD 23 đi theo hướng thửa 138, BD 23 đến giáp suối (thác Vinh Sơn)	240	1,7
3.20	Từ ngã ba cạnh thửa 84, BD 22 đi theo hướng thửa 150, BD 22 đến ngã ba cạnh thửa 249, BD 27	150	1,5
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BD 27 đi theo hướng thửa 164, 213, BD 27 và theo hướng thửa 12, BD 29 đến ngã ba cạnh thửa 17, BD 29	150	1,2
3.22	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BD 28 đến ngã ba cạnh thửa 249, BD 27 (ĐH1)	260	1,4
3.23	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BD 27 đến ngã ba 02 xã Bình Thạnh - Tân Hội (thửa 17, BD 29)	300	1,2
4	Đường thôn Kim Phát		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BD 13 đến hết thửa 451 BD 13	160	1,2
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BD 13 đến hết thửa số 94, BD 13	220	1,8
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BD 12 đến ngã ba giáp thửa 673, BD 17	180	1,7
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BD 12 đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, BD 12)	160	1,5
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BD 12 đến ngã ba giáp thửa 673, BD 17	200	1,8
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 673, BD 17 đến ngã ba hết thửa 617, BD 17	160	1,5
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 616, BD 17 đi theo hướng thửa 37, BD 22 đến hết thửa 42, BD 22	150	1,2
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 228, BD 12 (giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, BD 12)	190	1,5
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BD 12 đến ngã ba cạnh thửa 196, BD 12	150	1,5
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BD 12 đi theo hướng thửa 131, BD 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, BD 12	160	1,7
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BD 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, BD 12	240	1,8
4.12	Từ ngã ba thửa 137, BD 12 đến hết thửa 152, BD 12	190	1,7
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BD 12 theo hướng thửa số 58, BD 12 đến hết thửa 21, BD 12	160	1,5



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 579, BĐ 12 đến hết thửa 472, BĐ 17	150	1,5
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 12	150	1,5
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VI	XÃ TÂN HỘI		
	Khu vực I		
1	Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, BĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	410	2,2
2	Đường DT 724		
2.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, BĐ 37	430	2,0
2.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, BĐ 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, BĐ 36 và hết thửa 143, BĐ 36	440	2,0
2.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, BĐ 36 và giáp thửa 143, BĐ 36 đến hết thửa 101, BĐ 36	480	2,2
2.4	Từ giáp thửa 101, BĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 586, BĐ 33 và hết thửa 573, BĐ 33	580	2,2
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 33 và giáp thửa 573 BĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33)	660	2,2
2.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, BĐ 33 và hết thửa 252, BĐ 33	730	2,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, BĐ 33 và giáp thửa 252, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 33 và hết thửa 635, BĐ 33	830	2,3
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 33 và giáp thửa 635, BĐ 33 đến giáp thửa 395, BĐ 28 và giáp thửa 832, BĐ 27	920	2,4
2.9	Từ thửa 395, BĐ 28 và thửa 832, BĐ 27 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, BĐ 27) và hết thửa 674, BĐ 27	1.120	2,5
2.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, BĐ 27) và giáp thửa 674, BĐ 27 đến ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và giáp thửa 531, BĐ 27	1.380	3,0
2.11	Từ ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và thửa 531, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, BĐ 27 và hết thửa 330, BĐ 27	1.190	3,0
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, BĐ 27 và giáp thửa 330, BĐ 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, BĐ 27) và hết thửa 232, BĐ 27	1.150	3,0
2.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, BĐ 27) và giáp thửa 232,	1.090	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa thửa 189, BĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, BĐ 27		
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 189, BĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 27 và giáp thửa 205, BĐ 27	1.040	2,4
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 27 và thửa 205, BĐ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, BĐ 26	1.010	2,3
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, BĐ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, BĐ 26	660	2,2
2.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, BĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 BĐ 25)	480	2,0
3	Đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà		
3.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, BĐ 19) đến hết thửa 113, 114, BĐ 19	500	2,0
3.2	Từ giáp thửa 113, 114, BĐ 19 đến hết thửa 198, 208, BĐ 12	480	2,0
3.3	Từ giáp thửa 198, 208, BĐ 12 đến ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 BĐ 07)	410	2,0
3.4	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, BĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 07 và hết thửa 196, BĐ 06	310	2,0
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 07 và giáp thửa 196, BĐ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, BĐ 02)	290	2,0
4	Đường ĐH 01		
4.1	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234, BĐ 07) đến ngã ba (hết thửa 49, BĐ 07)	310	2,0
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 49, BĐ 07 đến giáp xã N'Thôn Hạ (thửa 12, BĐ 07)	290	2,0
5	Đường ĐH 02		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 56, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, BĐ 22	340	2,0
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 13, BĐ 16	300	2,0
6	Đường ĐH 03		
6.1	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai (cạnh thửa 253, BĐ 27) đến hết thửa 440, 418, BĐ 27	1.040	2,2
6.2	Từ nương giáp thửa 440, BĐ 27 đến giáp xã Tân Thành	540	2,0
6.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	1.380	2,5
6.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, BĐ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, BĐ 27)	690	2,0
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, BĐ 27) đến hết thửa 34, BĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa)	480	2,0



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.6	Từ giáp thửa 34, BD 28 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 339, BD 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BD 22)	300	2,0
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 339 BD 22 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, BD 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, BD 22)	250	2,0
6.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BD 23)	240	2,0
6.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, BD 23) đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 30, BD 31)	230	2,0
7	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội		
7.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, BD 27 đến hết thửa 461, BD 27	1.400	2,5
7.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, BD 27, từ thửa 382, BD 27 đến hết thửa 445, BD 27	1.400	2,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, BD 27	1.200	1,6
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, BD 27	1.200	1,6
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, BD 27	1.200	1,6
7.6	Từ giáp thửa 369, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, BD 27	1.200	1,6
7.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, BD 27 đi thửa 227, BD 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, BD 27	1.350	1,8
8	Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội		
8.1	Trục đường 2 - 7	800	1,6
8.2	Trục đường 4 - 5	700	1,6
8.3	Trục đường 3 - 8	800	1,6
	Khu vực II		
1	Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BD 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BD 28)	480	2,0
1.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh sân bóng đi qua thửa 148, BD 27 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, BD 27)	490	2,5
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 154, BD 27 đến hết thửa 46, BD 27	360	2,0
1.4	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, BD 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, BD 12	180	1,5
1.5	Từ ngã ba giáp thửa 88, BD 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, BD 13	160	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, BĐ 10	150	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 366, BĐ 19 đi qua thửa 117, BĐ 20 đến ngã ba hết thửa 91, BĐ 19	150	1,2
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 20	140	1,2
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 46, BĐ 19 đến ngã ba hết thửa 128, BĐ 13	180	1,2
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 135, BĐ 07	150	1,2
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 19 đến ngã ba hết thửa 204, BĐ 11	150	1,2
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 06 đến ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 11	140	1,2
1.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, BĐ 26 đến hết thửa 154, BĐ 26	150	1,2
1.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, BĐ 26 đến hết thửa 452, BĐ 20	160	1,2
2	Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung		
2.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, BĐ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, BĐ 28)	360	2,0
2.2	Từ cống thoát nước Láng Cam I đến nương nước hết thửa 88, BĐ 34	240	1,5
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 235, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, BĐ 28	140	1,2
2.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 428, BĐ 29	150	1,5
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 34 đến ngã ba hết thửa 60, BĐ 34	190	1,5
2.6	Từ giáp thửa 88, BĐ 34 đi qua thửa 214, BĐ 30 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 52, BĐ 38)	190	1,5
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 34 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, BĐ 34	150	1,2
2.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, BĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, BĐ 37)	190	1,5
2.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 37	160	1,2
2.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, BĐ 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, BĐ 34	160	1,5
2.11	Từ đường ĐT 724 - Cống thôn văn hóa Tân Đà (cạnh thửa 747, BĐ 36) đến ngã ba đối diện thửa 169, BĐ 36	230	1,5
2.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 161, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37	150	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, BĐ 36 đến hết thửa 592, BĐ 33	150	1,2
2.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, BĐ 33	160	1,2
2.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 21, BĐ 36	150	1,2
2.16	Từ thửa 187, BĐ 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 518, BĐ 33)	220	1,5
2.17	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, BĐ 34	190	1,5
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 36 đến hết thửa 200, BĐ 36	150	1,2
3	Đường thôn Tân Lập		
3.1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33) đến hết thửa 155, BĐ 32	190	1,5
3.2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 546, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 165, BĐ 32	160	1,5
3.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, BĐ 33 đến hết thửa 68, BĐ 33	150	1,2
3.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, BĐ 33 đến hết thửa 408, BĐ 28	150	1,2
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 703, BĐ 33 đến hết thửa 218, BĐ 32	150	1,2
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 32 đến ngã tư hết thửa 10, BĐ 32	190	1,5
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 10, BĐ 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, BĐ 26)	190	1,5
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 26	190	1,5
3.9	Từ ngã ba thửa 157, BĐ 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, BĐ 26)	150	1,5
3.10	Từ công thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, BĐ 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27	190	1,5
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27 đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, BĐ 32)	190	1,5
4	Đường xóm 2, 3 thôn Tân An		
4.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 339, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 362, BĐ 22	220	1,5
4.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 362, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 256, BĐ 22	200	1,5
4.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 458, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, BĐ 21	180	1,5
4.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 390, BĐ 21	150	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.5	Từ thửa 24, BĐ 15 - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, BĐ 22	150	1,5
4.6	Từ đường ĐH 03 - ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 BĐ 21	150	1,5
5	Đường thôn Tân Phú		
5.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 và hết thửa 295, BĐ 23	160	1,5
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 và giáp thửa 295, BĐ 23 đến ngã ba cạnh 481, BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú)	150	1,5
5.3	Từ ngã ba cạnh 481, BĐ 23 đến ngã tư cạnh thửa 27, BĐ 31	160	1,5
5.4	Từ ngã tư cạnh thửa 185, BĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 312 BĐ 30	150	1,5
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, BĐ 22 và đến hết thửa 29, BĐ 22	150	1,5
5.6	Từ ngã ba đối diện Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, BĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 23	150	1,5
5.7	Từ thửa 203, BĐ 23 đến hết thửa 371, BĐ 23	150	1,5
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 416 BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BĐ 23)	190	1,5
5.9	Từ ngã tư cạnh thửa 439 BĐ 23 đến hết thửa 105 BĐ 24	150	1,5
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VII	XÃ TÂN THÀNH		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, BĐ 27)	480	2,2
2	Từ công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, BĐ 26) đến hết thửa 133, BĐ 25	300	2,0
3	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 297, BĐ 26 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 493, BĐ 26	150	1,2
4	Từ giáp thửa 133, BĐ 25 đến hết thửa 79, BĐ 25	240	2,0
5	Từ giáp thửa 79, BĐ 25 đến hết thửa 80, BĐ 24	230	1,5
6	Từ giáp thửa 80, BĐ 24 đến ngã ba hết thửa 331, BĐ 18 và hết thửa 350 BĐ 18	290	2,0
7	Từ ngã ba giáp thửa 331, BĐ 18 và giáp thửa 350 BĐ 18 đến giáp thửa 212, BĐ 18	340	2,0
8	Từ thửa 212, BĐ 18 đến hết thửa 94, BĐ 18 và hết thửa 164, BĐ 18	430	2,2
9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 133, BĐ 18 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 42, BĐ 18	150	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ giáp thửa 94 BĐ 18 và giáp thửa 164 BĐ 18 đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 17	340	2,2
11	Từ ngã ba giáp thửa 20, BĐ 17 đến hết thửa 299, BĐ 11	350	2,2
12	Từ giáp thửa 299, BĐ 11 đến hết thửa 276, BĐ 11	300	2,2
13	Từ giáp thửa 276, BĐ 11 đến đường hẻm cạnh thửa 412, BĐ 10	480	2,2
14	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, BĐ 10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, BĐ 10	520	2,2
15	Từ đường ĐH 02 - cạnh bưu điện (thửa 293, BĐ 10) đến hết thửa 121, BĐ 10	220	1,2
16	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, BĐ 10 đến hết thửa 325, BĐ 10 và hết thửa 356, BĐ 10	480	2,2
17	Từ giáp thửa 325, BĐ 10 và giáp thửa 356, BĐ 10 đến ngã ba hết thửa 528, BĐ 10 và hết thửa 286, BĐ 9	460	2,2
18	Từ ngã ba giáp 528, BĐ 10 và giáp thửa 286, BĐ 9 đến ngã ba hết thửa 57, BĐ 15 (hội trường thôn Tân Hưng)	310	2,2
19	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, BĐ 15	340	2,2
20	Từ thửa 24, BĐ 15 đến ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và hết thửa 317, BĐ 19	350	2,2
21	Từ ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và giáp thửa 317, BĐ 19 đến giáp thửa 169, BĐ 09 và hết thửa 170, BĐ 09	250	2,0
22	Từ thửa 169, BĐ 09 và giáp thửa 170, BĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09	260	2,0
23	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 đến cầu (hết thửa 24, BĐ 03)	250	2,0
24	Từ cầu (giáp thửa 24, BĐ 03) đến cầu Kon Tắc Đa (hết thửa 04, BĐ 03) và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (hết thửa 01, BĐ 03)	220	1,5
25	Đường ĐT 724		
25.1	Từ công thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, BĐ 11) đến nương hết thửa 07, BĐ 11	300	1,4
25.2	Từ nương nước cạnh thửa 07, BĐ 11 đến ngã ba giáp thửa 217, BĐ 05 và hết thửa 205, BĐ 05	240	1,4
25.3	Từ ngã ba giáp thửa 217, BĐ 05 và giáp thửa 205, BĐ 05 vào hầm cát (hết thửa 50, BĐ 05)	190	1,5
25.4	Từ giáp thửa 50, BĐ 05 đến đập thủy điện (thửa 140, BĐ 04)	180	1,4
26	Từ công giáp xã Tân Hội (thửa 02, BĐ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, BĐ 18)	490	2,2
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba giáp thửa 224, BĐ 05 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (đổi diện 284, BĐ 10)	200	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 BĐ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, BĐ 09)	220	1,5
3	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 640, BĐ 10	140	1,2
4	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, BĐ 09) đến hết thửa 03, BĐ 14 và hết thửa 117, BĐ 08	190	1,2
5	Từ giáp thửa 03, BĐ 14 và giáp thửa 117, BĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 14	150	1,2
6	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 09 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	190	1,2
7	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, BĐ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, BĐ 07)	150	1,2
8	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 - giáp đường nhựa	150	1,2
9	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 24 đến hết thửa 915, BĐ 24 đường đi thác Pongour	150	1,2
10	Từ giáp thửa 915, BĐ 24 đến ngã ba vào thác Pongour (cạnh thửa 52, BĐ 35)	130	1,2
11	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 27 đến ngã tư hết thửa 08, BĐ 33	160	1,2
12	Từ ngã ba cạnh thửa 36, BĐ 27 đến ngã tư hết thửa 04, BĐ 33	150	1,2
13	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, BĐ 26) đến nương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, BĐ 26)	150	1,2
14	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 26 đến hết thửa 02, BĐ 26	140	1,2
15	Từ ngã ba cạnh thửa 07, BĐ 15 đến ngã ba hết thửa 116, BĐ 15	150	1,2
16	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 25 đến hết thửa 198, BĐ 19 - giáp xã Tân Hội	150	1,2
17	Từ công giáp xã Phú Hội (cạnh thửa 30, BĐ 35) đến giáp thửa 27, BĐ 35 (đường vào thác Pongour)	180	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VIII	XÃ PHÚ HỘI		
	Khu vực I		
1	Đường Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, BĐ 19) và hết thửa 342, BĐ 19	1.730	3,0
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, BĐ 19) và giáp thửa 342, BĐ 19 đến hết thửa 53, BĐ 29	1.600	2,7
1.3	Từ giáp thửa 53, BĐ 29 đến hết cầu Xóm Chung	1.650	2,7
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	1.520	2,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giải đất (lần)
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BD 28)	1.670	2,7
1.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BD 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, BD 28)	1.660	2,6
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, BD 28) đến cổng giáp thửa 639, BD 28	1.680	2,6
1.8	Từ cổng cạnh thửa 639, BD 28 đến ngã ba hết thửa 43, BD 41	1.880	2,8
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, BD 41 đến ngã ba giáp thửa 123, BD 41 và hết thửa 116, BD 41	1.270	2,6
1.10	Từ giáp thửa 123, BD 41 và giáp thửa 116, BD 41 đến hết thửa 353, BD 41	1.210	2,4
1.11	Từ giáp thửa 353, BD 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	1.130	2,6
1.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, BD 72) và hết thửa 126, BD 73	1.070	2,4
1.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, BD 72) giáp thửa 126, BD 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BD 72)	1.210	2,6
1.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, BD 89)	1.290	2,7
1.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, BD 89) đến cầu Đại Ninh	1.240	2,6
2	Đường ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, BD 28)	970	3,0
2.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, BD 28) và giáp thửa 424, BD 27 đến giáp thửa 244 và 196, BD 27	710	2,5
2.3	Từ thửa 244 và 196, BD 27 đến ngã ba giáp thửa 166, BD 26 và hết thửa 201, BD 26	670	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BD 26 và giáp thửa 201, BD 26 đến giáp thửa 48, BD 26 và hết thửa 93, BD 26	560	2,4
2.5	Từ thửa 48, BD 26 và giáp thửa 93, BD 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 67, BD 15)	430	2,4
3	Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)		
3.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, BD 11	1.230	2,7
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, BD 11 và giáp thửa 289, BD 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, BD 11	1.120	2,6
3.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, BD 11 đến hết thửa 208, BD 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	910	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.4	Từ giáp thửa 208, BĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội)	920	2,4
3.5	Từ giáp thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, BĐ 21	840	2,6
3.6	Từ giáp thửa 549, BĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21)	710	2,4
3.7	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, BĐ 30)	710	2,3
3.8	Từ ngã ba Cty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, BĐ 30) đến hết thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai)	680	2,0
3.9	Từ giáp thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, BĐ 29)	540	2,0
3.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, BĐ 29) đến ngã ba hết thửa 158, BĐ 29 và hết thửa 196, BĐ 29	560	2,3
3.11	Từ ngã ba giáp thửa 158, BĐ 29 và giáp thửa 196, BĐ 29 đến hết thửa 224, BĐ 29	710	2,4
3.12	Từ giáp thửa 224, BĐ 29 đến hết thửa 213, BĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	770	2,7
4	Đường thôn Phú Trung (đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)		
4.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, BĐ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, BĐ 21	550	2,1
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 20	530	2,0
4.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, BĐ 20 đến Quốc lộ 20	560	2,1
5	Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng		
5.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, BĐ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 590, BĐ 11)	1.040	1,6
5.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, BĐ 32 (Suối Đá)	600	1,8
5.3	Từ giáp thửa 81, BĐ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 21, BĐ 47	280	1,3
5.4	Từ thửa 21, BĐ 47 đến hết thửa 37, BĐ 79 (cầu Suối Xanh)	240	1,3
5.5	Từ giáp thửa 37, BĐ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) và giáp thửa 32, BĐ 96	320	1,4
5.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82	350	1,4
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, BĐ 98)	260	1,2
6	Đường khu tái định cư thôn Phú Hòa		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 20 và hết thửa 589, BĐ 20	470	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 20 và giáp thửa 589, BĐ 20 đến hết thửa 618, BĐ 20	190	1,8
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 31 đến hết thửa 647, BĐ 20	470	1,8
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 30 đến hết thửa 663, BĐ 20 và đến hết thửa 619, BĐ 20	470	1,8
7	Khu tái định cư thôn Pré		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 31, BĐ 23 đi qua thửa 55, 152, BĐ 23 đến hết thửa 226, BĐ 23	290	2,4
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 23 đi qua thửa 16, 90, BĐ 23 đến hết thửa 317, BĐ 23	290	2,4
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 23 đến hết thửa 30, BĐ 23	260	2,4
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 23 đến hết thửa 299, BĐ 23	260	2,4
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 298, BĐ 23 đến hết thửa 318, BĐ 23	230	2,4
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 23 đến hết thửa 307, BĐ 23	230	2,4
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 218, BĐ 23 đi qua thửa 146, BĐ 23 đến hết thửa 129, BĐ 23 và đến hết thửa 256, BĐ 23	230	2,4
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 23 đến hết thửa 123, BĐ 23	230	2,4
	Khu vực II		
1	Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội- Liên Nghĩa)		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 09 đến hết thửa 01, BĐ 09	470	1,4
1.2	Từ giáp thửa 01, BĐ 09 đến giáp thửa 06, BĐ 09	460	1,4
1.3	Từ thửa 06, BĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, BĐ 20)	470	1,4
2	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 03, BĐ 08	470	1,5
2.2	Từ giáp thửa 03, BĐ 08 đến giáp xã Tân Hội	290	1,3
3	Đường khu A Chi Rông		
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, BĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 19 và giáp thửa 283, BĐ 19	290	1,4
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 19 và thửa 283, BĐ 19 đến giáp thửa 423, BĐ 19	280	1,4
3.3	Từ thửa 423, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, BĐ 28	270	1,4
4	Đường khu B Chi Rông		
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 28	180	1,2
4.2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, BĐ 28) đến ngã ba hết thửa 146, BĐ 28	190	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.3	Từ ngã giáp thửa 146, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 932, BĐ 28 và hết thửa 99, BĐ 28	190	1,5
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 932, BĐ 28 và giáp thửa 99, BĐ 28 đến hết thửa 65 và 79, BĐ 27	180	1,5
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ 28 đi qua thửa 01, BĐ 28-2013 đến hết thửa 966, BĐ 18	160	1,5
5	Đường thôn R' Chai		
5.1	Từ Quốc lộ 20- ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, BĐ 28) đến giáp thửa 513, BĐ 29 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, BĐ 28	260	1,7
5.2	Từ thửa 513, BĐ 29 (phân trường mẫu giáo R'Chai 1) và thửa 751, BĐ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, BĐ 42	200	1,5
5.3	Đường vào Khu 6 R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, BĐ 29	260	1,7
5.4	Từ ngã ba giáp thửa 498, BĐ 29 đến hết thửa 89, BĐ 43	190	1,5
5.5	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 289, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 533, BĐ 29	180	1,7
5.6	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, BĐ 28 đến công trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, BĐ 28)	190	2,0
5.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, BĐ 28 đến công trường THPT Nguyễn Thái Bình	200	2,0
5.8	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 448, BĐ 28 (Bia mộ Phúc Cường) đến hết thửa 728, BĐ 28	190	2,0
5.9	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 467, BĐ 28 đến hết thửa 882, BĐ 28	160	2,0
5.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, BĐ 41 (đổi diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 41	180	2,0
5.11	Từ Quốc Lộ 20- cạnh thửa 669, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 28 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	200	2,0
5.12	Đường vào khu 1, Rchai 2: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, BĐ 41 đến ngã ba giáp ĐT 724 (cạnh thửa 367, BĐ 27)	200	2,0
6	Đường thôn Phú An		
6.1	Đường đi thác Pougouh		
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, BĐ 56 (đất xường cưa)	540	2,0
6.1.2	Từ giáp thửa 326, BĐ 56 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, BĐ 55 (giáp công qua đường)	350	1,8
6.1.3	Từ giáp thửa 32, BĐ 55 đến hết thửa 459, BĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 568, BĐ 38	300	1,8
6.1.4	Từ giáp thửa 459, BĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 568, BĐ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, BĐ 37)	260	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.1.5	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, BĐ 40	200	1,4
6.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 56 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, BĐ 56)	190	1,4
6.2	Đường cạnh hội trường thôn Phú An đến ngã ba giáp đường vào Trung tâm 05 - 06		
6.2.1	Từ Quốc lộ 20, cạnh thửa 74, BĐ 73(hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 72	220	1,4
6.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, BĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 72	200	1,4
6.2.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, BĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào trung tâm 05 - 06 (hết thửa 203, BĐ 72)	220	1,4
6.3	Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)		
6.3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, BĐ 89) đến giáp thửa 94, BĐ 88	480	1,5
6.3.2	Từ thửa 94, BĐ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, BĐ 88)	460	1,5
6.4	Đường hẻm Xóm 1, thôn Phú An		
6.4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 88 đến giáp thửa 02, BĐ 88	260	1,2
6.4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 88 đi qua ngã hết thửa 06, BĐ 88 và hết thửa 08, BĐ 88	290	1,2
6.4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 88 đến giáp thửa 270, BĐ 88	240	1,2
6.4.6	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.7	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, BĐ 88 đến hết đường	290	1,6
6.4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 88 đến giáp thửa 31, BĐ 88	260	1,2
6.4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 88 đến hết đường	220	1,2
6.4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cổng (cạnh thửa 57, BĐ 88)	290	1,6
6.4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 88 đến giáp thửa 237, BĐ 88	240	1,2
6.4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 88 đến giáp thửa 230, BĐ 88	190	1,2
6.4.14	Từ giáp thửa 57, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72	280	1,6
6.4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến hết thửa 09, BĐ 87-2013 và hết thửa 166, BĐ 71	260	1,6
6.4.16	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến cổng trung tâm 05 - 06	240	1,6
6.4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BĐ 72) đến hết thửa 243, BĐ 72	240	1,5
6.4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 499, BĐ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, BĐ 56	220	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 138, BĐ 88 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, BĐ 88; từ thửa 167, BĐ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, BĐ 88 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, BĐ 88	310	1,7
6.4.20	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, BĐ 72	180	1,5
6.4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 72 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, BĐ 72) đến hết thửa 56, BĐ 72	180	1,5
6.4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, BĐ 89 đến hết thửa 07, BĐ 89	190	1,2
6.4.23	Từ ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 88 đến hết thửa 270, BĐ 72	190	1,2
7	Đường hẻm của đường ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)		
7.1	Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, BĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, BĐ 27	220	1,5
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BĐ 27 đến hết thửa 258, BĐ 27	220	1,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BĐ 27 đến hết thửa 197, BĐ 27	220	1,5
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, BĐ 27	190	1,5
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 đi qua thửa 71, BĐ 27 đến hết thửa 43, BĐ 27	180	1,5
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, BĐ 26 (giáp xã Tân Hội)	200	1,5
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 205, BĐ 26	310	1,2
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 16	190	1,5
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BĐ 15 đến hết thửa 48, BĐ 15	180	1,5
7.10	Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, BĐ 15 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, BĐ 25 đến hết thửa 209, BĐ 25	180	1,5
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 88, BĐ 27	220	1,5
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BĐ 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 26	180	1,5
8	Đường hẻm của đường Thống Nhất		
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 108, BĐ 04 đến giáp mương (hết thửa 08, BĐ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa)	240	1,2
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 198, BĐ 04 đến hết đường (hết thửa 94, BĐ 04)	240	1,2
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 04 đến giáp thửa 221, BĐ 04	190	1,2
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 876-BĐ đến hết thửa 18, BĐ 11	220	1,2
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 85, BĐ 11)	240	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, BĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, BĐ 11)	190	1,2
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, BĐ 11)	240	1,2
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 11 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, BĐ 11)	220	1,2
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 04 đến hết thửa 210, BĐ 04; đến hết thửa 209 và 169, BĐ 04	200	1,2
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 11 (đất Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	190	1,2
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 11 đến hết thửa 203, BĐ 11	190	1,2
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 11 đi thửa 261, BĐ 11 đến hết thửa 270, BĐ 11; đến hết thửa 367, BĐ 11	190	1,2
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 11 đến hết thửa 366, BĐ 11	240	1,2
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 11 đến hết thửa 329, BĐ 11	190	1,2
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 đến hết thửa 483, BĐ 11	200	1,5
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 11 đến hết thửa 629, BĐ 11 (đất trạm Kiểm Lâm cũ)	190	1,5
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 554, BĐ 11 đến hết thửa 564, BĐ 11	190	1,5
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 627, BĐ 11 đến hết thửa 673, BĐ 11	200	1,5
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 11 (Trạm y tế) đến giáp thửa 762, BĐ 11	240	1,5
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 755, BĐ 11 (cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, BĐ 11	240	1,5
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 21 đến hết thửa 31, BĐ 22	190	1,5
8.22	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, BĐ 21	220	1,5
8.23	Từ ngã ba cạnh thửa 401, BĐ 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, BĐ 10; đến hết thửa 344, BĐ 10	200	1,5
8.24	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ 21 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, BĐ 10)	240	1,5
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 21 đi thửa 151, BĐ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, BĐ 21; đến hết thửa 442, BĐ 10; đến hết thửa 438, BĐ 10	230	1,5
8.26	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 21 đi thửa 119 BĐ 21 đến hết thửa 44, BĐ 21; đến hết thửa 137, BĐ 21	230	1,5
8.27	Từ ngã ba cạnh thửa 550, BĐ 21 đến hết thửa 487, BĐ 21	190	1,5
8.28	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BĐ 30 đến hết thửa 72, BĐ 30	190	1,5
8.29	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến suối	190	1,5
8.30	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 30 đến suối	190	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.31	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 30 đến hết thửa 79, BĐ 30 (giáp cầu máng)	180	1,5
8.32	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 21 đến cầu (hết thửa 66, BĐ 31)	690	1,2
8.33	Từ cầu (giáp thửa 66, BĐ 31) đến hết đường dẫn vào KCN Phú Hội	630	1,2
8.34	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 21 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, BĐ 31	220	1,5
8.35	Từ ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 31 đến hết thửa 189, BĐ 31	180	1,5
8.36	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 265, BĐ 31)	240	1,5
8.37	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	190	1,5
8.38	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 29 đến giáp nương (hết thửa 23, BĐ 29)	190	1,5
9	Đường thôn Pré		
9.1	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 22	300	1,5
9.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22	290	1,5
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 22 đến hết thửa 12, BĐ 22	280	1,5
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 22 đến giáp thửa 68, BĐ 22	280	1,5
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22 đến cổng tràn P' Ré (hết thửa 300, BĐ 22 và hết thửa 321, BĐ 22)	260	1,5
9.6	Từ cổng tràn P' Ré (giáp thửa 300 và 321, BĐ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22	220	1,5
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, BĐ 22)	200	1,5
9.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội)	220	1,5
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, BĐ 31)	190	1,5
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 11 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, BĐ 12)	190	1,2
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 314, BĐ 22 đến giáp thửa 364, BĐ 22	190	1,2
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 22 đến hết thửa 48, BĐ 32	200	1,2
10	Đường thôn K' Nai và thôn Lạc Nghiệp		
10.1	Từ ngã ba K' Nai (thửa 66, BĐ 96) đến hết thửa 160, BĐ 95	220	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10.2	Từ giáp thửa 160, BĐ 95 đến hết thửa 100, BĐ 118	160	1,5
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 80, BĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, BĐ 96	190	1,5
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, BĐ 96)	190	1,5
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 173, BĐ 81 đến hết thửa 78, BĐ 98	160	1,5
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	160	1,5
10.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, BĐ 81)	160	1,5
10.8	Từ ngã tư cạnh thửa 62, BĐ 82 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 82	240	1,5
10.9	Từ ngã tư cạnh thửa 40, BĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 98	180	1,5
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết thửa 528, BĐ 97	190	1,2
10.11	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 82 đến hết thửa 09, BĐ 82	190	1,2
11	Đường thôn Phú Lộc		
11.1	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 11 đến giáp thửa 182, BĐ 04	190	1,2
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 11 đến giáp thửa 405, BĐ 11	190	1,2
12	Đường thôn Phú Thịnh		
12.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 637, BĐ 11 đến giáp thửa 744, BĐ 11	200	1,2
13	Đường thôn Phú Trung		
13.1	Từ ngã ba cạnh thửa 448, BĐ 21 đến hết thửa 450, BĐ 21	190	1,2
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 20 đến hết thửa 563, BĐ 20	190	1,2
14	Đường thôn Phú Hòa		
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 572, BĐ 21 đến hết thửa 661, BĐ 21	190	1,2
14.2	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 21 đến hết thửa 117, BĐ 21; đến hết thửa 182, BĐ 21	190	1,2
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 21 đến hết thửa 533, BĐ 21	190	1,2
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 601, BĐ 21 đến hết thửa 638, BĐ 21	190	1,2
14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 594, BĐ 21 đến hết thửa 497, BĐ 21	190	1,2
14.6	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 31 đến hết thửa 212, BĐ 31	190	1,2
14.7	Từ ngã ba cạnh thửa 568, BĐ 20 đi qua thửa 587, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, BĐ 20	190	1,2
14.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, BĐ 20 đến hết thửa 593, BĐ 20	190	1,2
14.9	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BĐ 30 đến hết thửa 226, BĐ 30	190	1,2
15	Đường thôn Phú Tân		
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 29 đến hết thửa 123, BĐ 29	190	1,2
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 110, BĐ 09 đến hết thửa 35, BĐ 09 và đến hết thửa 91, BĐ 09	190	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BD 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, BD 20	190	1,2
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, BD 19 đến hết thửa 578, BD 20; đến hết thửa 683, BD 20	190	1,2
16	Đường thôn Chi Rông		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BD 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, BD 08; đến ngã ba cạnh thửa, BD 08; đến hết thửa 738, BD 18	190	1,2
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BD 19 đến hết thửa 260, BD 19	190	1,2
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 259, BD 19 - giáp thửa 283, BD 19 đến hết thửa 229, BD 19	220	1,2
16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BD 29 đến hết thửa 20, BD 29	190	1,2
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BD 29 đến hết thửa 42, BD 29; đến hết thửa 06, BD 29	190	1,2
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 536, BD 28 đến ngã ba cạnh thửa 209, BD 28; đến ngã ba cạnh thửa 324, BD 28	190	1,2
17	Đường thôn R' Chai 1, R' Chai 2, R' Chai 2		
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, BD 28 đến hết thửa 823, BD 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, BD 28	190	1,2
17.2	Từ ngã ba cạnh thửa 883, BD 28 đến hết thửa 424, BD 28	160	1,2
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, BD 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, BD 28)	190	1,2
17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BD 41 đến hết thửa 32, BD 41	200	1,2
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BD 26 đến hết thửa 358, BD 26	180	1,2
17.6	Từ ngã tư cạnh thửa 437, BD 27 đến hết thửa 666, BD 40	180	1,2
17.7	Từ ngã tư cạnh thửa 437, BD 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, BD 41	180	1,2
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BD 15 đến hết thửa 22 và 26, BD 26	180	1,2
17.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BD 41 đến hết thửa 46, BD 41	190	1,2
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 45, BD 41 đến hết thửa 186, BD 41	190	1,2
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, BD 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, BD 41	190	1,2
17.12	Từ ngã ba cạnh thửa 461, BD 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, BD 41	190	1,2
17.13	Đường ranh giáp Tân Hội - Từ đường ĐT 724 (cạnh thửa 67, BD 15) đến hết thửa 01, BD 15	180	1,2
18	Đường thôn Phú Bình		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, BD 56 đến hết thửa 198, BD 56	190	1,2
18.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BD 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, BD 56 và đến hết thửa 286, BD 56	190	1,2
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, BD 56 đến hết thửa 480, BD 56	190	1,2
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 04, BD 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, BD 72	190	1,2
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, BD 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, BD 73)	190	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	140	1,3
IX	XÃ NINH GIA		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 20:		
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, BD 57)	1.220	2,5
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, BD 56	1.350	2,6
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BD 56 đến ngã ba cạnh thửa 450, BD 56	1.840	2,5
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 450, BD 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, BD 69	1.990	2,6
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BD 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, BD 69)	2.210	2,5
1.6	Từ thửa 224, BD 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, BD 69 đến hết thửa 315, BD 69 (đường vào Trại Y tế xã) và hết thửa 346, BD 69	2.340	2,8
1.7	Từ đường vào Trại Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn - hết thửa 240, BD 68	2.300	2,5
1.8	Từ giáp thửa 240, BD 68 đến hết thửa 319, BD 68	1.060	2,2
1.9	Từ giáp thửa 319, BD 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, BD 68)	1.050	2,1
1.10	Từ cổng Đăng Srôn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, BD 79	590	2,0
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BD 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, BD 79	610	2,0
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BD 79 đến cầu Hiệp Thuận	590	2,5
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, BD 66	470	2,1
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BD 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, BD 65 (đường vào thôn Tân Phú)	490	2,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến hết thửa 43, BĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	560	2,7
1.16	Từ giáp thửa 43, BĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, BĐ 86)	380	2,0
2	Quốc lộ 28B		
2.1	Nhánh cũ - Từ thửa 367, BĐ 69 đến hết thửa 422, BĐ 69	1.380	2,5
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 69 đến hết thửa 423, BĐ 69	1.380	2,5
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, BĐ 69 đến ngã ba hết thửa 464, BĐ 69	1.210	2,5
2.4	Từ ngã ba giáp thửa 464 đến hết thửa 01, BĐ 81	830	2,3
2.5	Từ giáp thửa 01, BĐ 81 đến hết thửa 32, BĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, BĐ 80)	770	2,5
2.6	Từ giáp thửa 32, BĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, BĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, BĐ 80	660	2,3
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, BĐ 80) đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80)	630	2,2
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 153, BĐ 94)	410	2,6
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 153, BĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, BĐ 108)	380	2,5
3	Đường thôn Ninh Thiện		
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, BĐ 69) đến ngã ba hết thửa 134, BĐ 69	770	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 69 đến hết thửa 175, BĐ 69	300	1,5
3.3	Từ ngã ba giáp thửa 134, BĐ 69 đến hết thửa 35, BĐ 69	740	2,0
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 69 đến giáp thửa 88 và thửa 23, BĐ 69	260	1,2
3.5	Từ giáp thửa 35, BĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 và hết thửa 337, BĐ 56	600	1,8
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 407, BĐ 56 đến giáp thửa 366, BĐ 56	260	1,2
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 384, BĐ 56 đến giáp thửa 345, BĐ 56	260	1,2
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 đi thửa 525, BĐ 56 đến giáp thửa 210; đến giáp thửa 251; đến giáp thửa 211, BĐ 56	260	1,4
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 và giáp thửa 337, BĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, BĐ 55) và hết thửa 142, BĐ 55	480	2,0
3.10	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, BĐ 55) và giáp thửa 142, BĐ 55 đến giáp thửa 53, BĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	470	2,0
	Khu vực II		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (E000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường thôn Đại Ninh		
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 11, BĐ 43 đến hết đường (hết thửa 117, BĐ 43)	260	1,6
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, BĐ 43 đến hết thửa 13, BĐ 42	200	2,0
1.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, BĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 57	200	1,4
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, BĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh thửa 49, BĐ 43)	300	1,8
1.5	Từ ngã ba đối diện thửa 100, BĐ 43 đến ngã ba hết thửa 34, BĐ 43	280	1,4
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, BĐ 57 đến hết thửa 15, BĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	420	2,0
1.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, BĐ 56 đến thửa 66, BĐ 56	220	1,4
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 135, BĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56	300	2,0
1.9	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 51, BĐ 42	200	1,8
1.10	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 41, BĐ 56 và giáp thửa 24, BĐ 56	200	1,8
1.11	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56	240	1,8
1.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, BĐ 56 đến sông (hết thửa 73, BĐ 57)	240	1,8
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 360, BĐ 57 đến hết thửa 183, BĐ 57	200	1,4
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56	440	1,8
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 đến hết thửa 119, BĐ 56 và hết thửa 145, BĐ 56	220	1,8
1.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, BĐ 56 đến giáp thửa 248, BĐ 57	420	1,8
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, BĐ 56 đến giáp thửa 249, BĐ 56	420	2,0
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BĐ 56 đến giáp thửa 288, BĐ 56	200	1,4
2	Đường thôn Ninh Hòa		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, BĐ 69) đến hết thửa 333, BĐ 69	260	1,4
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 315, BĐ 69 đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (thửa 263, BĐ 69)	580	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, BĐ 69) đến hết thửa 240, BĐ 69	560	1,8
2.4	Từ thửa 161, BĐ 69 đến giáp thửa 189, BĐ 69; đến giáp thửa 240, BĐ 69	360	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.5	Từ giáp thửa 189, BĐ 69 đến giáp thửa 156, BĐ 69	240	1,4
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến giáp thửa 104, BĐ 69	480	2,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến hết thửa 203, BĐ 55	480	2,2
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 69 đến hết thửa 639, BĐ 68	230	1,4
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 69 đến hết thửa 185, BĐ 69	440	2,2
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 272, BĐ 69 đến suối - cạnh thửa 69, BĐ 68	480	2,2
2.11	Từ suối cạnh thửa 69, BĐ 68 đến giáp thửa 166, BĐ 68	380	1,6
2.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, BĐ 68 đến hết thửa 166, BĐ 68	320	2,2
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 68 đến hết thửa 208, BĐ 68	200	1,4
2.14	Từ ngã ba giáp thửa 166, BĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, BĐ 55	240	1,4
2.15	Từ thửa số 106, BĐ 69 đến thửa số 41, BĐ 69	300	1,8
2.16	Từ thửa số 39, BĐ 69 đến giáp thửa số 406, BĐ 56	300	1,8
2.17	Từ thửa số 10, BĐ 69 đến giáp thửa số 406, BĐ 56	300	1,8
2.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, BĐ 69 đến thửa 426, BĐ 69	300	1,5
3	Đường thôn Thiện Chí		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 99, BĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	340	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 42 đi qua thửa 18, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 41	200	2,0
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 277, BĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, BĐ 41)	190	2,0
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 99, BĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41)	350	2,0
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, BĐ 41 (chùa Quan Âm).	370	2,0
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 41	200	1,8
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, BĐ 54	200	1,8
3.8	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, BĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	340	1,8
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 41 đến sông Đa Dâng	190	1,8
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 41 đến hết thửa 89, BĐ 41	190	1,8
3.11	Từ ngã tư cạnh thửa 211, BĐ 40 đến giáp thửa 121, BĐ 40	200	1,5
3.12	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, BĐ 40) đi qua thửa 87, BĐ 54 đến suối.	240	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (K000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.13	Từ ngã tư cạnh thửa 23, BD 54 đến ngã ba cạnh thửa 50, BD 54	200	1,4
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BD 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, BD 54	200	1,8
3.15	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, BD 40) đi qua thửa 70, BD 54 đến suối (hết thửa 192, BD 54)	230	1,8
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BD 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, BD 53	200	1,8
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BD 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BD 40)	240	1,8
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BD 40 đến hết thửa 228, BD 40	160	1,8
3.19	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BD 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đổi diện thửa 48, BD 38)	190	1,8
3.20	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BD 40 đến hết thửa 111, BD 40	160	1,8
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BD 54 đến hết thửa 98, BD 54	200	1,8
3.22	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BD 54 đến giáp thửa 119, BD 54	200	1,4
4	Đường thôn Kinh tế mới		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, BD 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 161, BD 53	260	1,8
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 64, BD 54 qua hội trường thôn đến hết thửa 123, BD 54	200	1,4
4.3	Từ ngã tư cạnh thửa 108, BD 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, BD 54	200	1,4
4.4	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BD 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, BD 54	200	1,4
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BD 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, BD 53	200	1,4
4.6	Từ ngã ba giáp thửa 161, BD 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, BD 52 (ngã ba đi Tân Phú)	220	1,8
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BD 53 đến ngã ba cạnh thửa 168, BD 53	200	1,8
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 168, BD 53 đến suối giáp thửa 01, BD 66	200	1,6
5	Đường thôn Đăng Srôn		
5.1	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, BD 69 đến giáp thửa 425, BD 69 và đến hết thửa 387, BD 68	320	1,8
5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, BD 69 đến giáp thửa 397, BD 68 và hết thửa 462, BD 68	320	1,8
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 167, BD 80 đến ngã ba hết thửa 181, BD 80	250	1,8
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BD 80 đến giáp thửa 345, BD 80	200	1,5
5.5	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, BD 80 đến giáp ruộng (hết thửa 625, BD 80)	280	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1322, BĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, BĐ 80	250	1,8
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 826, BĐ 80 đến hết thửa 577, BĐ 80	200	1,5
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 831, BĐ 80 đến hết thửa 597, BĐ 80	200	1,5
5.9	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, BĐ 80 (gần thửa 980, BĐ 80)	250	1,8
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 80 đến hết thửa 889, BĐ 80	200	1,5
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 947, BĐ 80 đến hết thửa 868, BĐ 80	200	1,5
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 980, BĐ 80 đến ngã ba hết thửa 1058, BĐ 80	200	1,5
5.13	Từ ngã ba giáp thửa 980, BĐ 80 đến hết thửa 277, BĐ 80	200	1,5
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, BĐ 80 đến suối - cạnh thửa 868, BĐ 80	200	1,5
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, BĐ 93	250	1,8
5.16	Từ giáp thửa 351, BĐ 93 đến ngã ba hết thửa 09, BĐ 127	180	1,8
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 09, BĐ 127 đến hết thửa 83, BĐ 136	180	1,8
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 94	250	1,5
6	Đường thôn Hiệp Thuận		
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, BĐ 79	250	1,8
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 01, BĐ 79 đến hết thửa 99, BĐ 67	250	1,8
6.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, BĐ 79 đến hết thửa 112, BĐ 79 (hội trường thôn)	240	1,5
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, BĐ 79 đến ngã ba hết thửa 327, BĐ 79	240	1,5
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, BĐ 79 đến giáp thửa 186, BĐ 67	240	1,5
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 77, BĐ 79 đến giáp thửa 23, BĐ 79	240	1,5
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 616, BĐ 79 đến giáp thửa 307, BĐ 79	240	1,5
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, BĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, BĐ 79	320	1,8
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 441, BĐ 79 đến giáp thửa 339, BĐ 79	240	1,5
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, BĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, BĐ 67	320	1,8
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 191, BĐ 79 đến hết thửa 337, BĐ 79	240	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.12	Từ thửa 337, BĐ 79 đến hết thửa 375, BĐ 79	190	1,5
6.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, BĐ 79 đến hết thửa 259, BĐ 79	220	1,8
6.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 78	250	1,8
7	Đường thôn Hiệp Hòa		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, BĐ 78 đến thửa 138, BĐ 78	250	1,8
7.2	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa - cạnh thửa 335, BĐ 66 đến suối cạnh thửa 01, BĐ 66	230	1,8
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 323, BĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, BĐ 78	250	1,8
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 66 đến hết thửa 370, BĐ 66	230	1,5
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 66 đến suối (hết thửa 241, BĐ 66)	190	1,5
7.6	Từ ngã ba thửa 34, BĐ 78 đến ngã ba đôi diện thửa 49, BĐ 77	180	1,8
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, BĐ 66 đến hết đường	220	2,0
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, BĐ 65 đến giáp thửa 159, BĐ 65	230	1,5
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, BĐ 66 đến hết thửa 190, BĐ 66	250	1,8
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 107, BĐ 65 đến giáp thửa 132, BĐ 65	230	1,5
7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, BĐ 77	250	1,8
7.12	Từ ngã ba đôi diện thửa 49, BĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 77	230	1,5
7.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, BĐ 65 đến hết thửa 80, BĐ 65- đường vào thôn Tân Phú	240	1,8
7.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 65 đến hết thửa 85, BĐ 77	260	1,8
7.15	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, BĐ 64) đến hết thửa 14, BĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, BĐ 64) đến hết thửa 16, BĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, BĐ 76) đến hết thửa 19, BĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, BĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 64	230	2,0
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, BĐ 76 đến giáp thửa 33, BĐ 76	230	1,6
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, BĐ 76 đến hết thửa 34, BĐ 77	230	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 07, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 76	230	1,6
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 15, BĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, BĐ 75	230	1,6
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, BĐ 74 đến hết thửa 11, BĐ 74	230	1,6
8	Đường thôn Tân Phú		
8.1	Từ thửa 43, BĐ 55 đến ngã tư hết thửa 33, BĐ 28	240	1,8
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 27	240	1,8
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi qua thửa 171, BĐ 28 đến giáp thửa 03, BĐ 19 và đi qua thửa 37 đến hết thửa 11, BĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	180	1,8
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi hướng thửa 11, BĐ 27 đến ngã ba thửa 22, BĐ 25	180	1,8
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 25 đến suối (hết thửa 44, BĐ 25)	180	1,8
8.6	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, BĐ 60) đi qua thửa 33, BĐ 48 đến hết thửa 25, BĐ 48	180	1,8
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,1
X	XÃ TÀ HINE		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 28B		
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, BĐ 14) đến giáp thửa 80, BĐ 46	260	1,8
1.2	Từ thửa 80, BĐ 46 đến hết thửa 135, BĐ 47	310	1,8
1.3	Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, BĐ 56)	250	1,8
2	Đường ĐT 729		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, BĐ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, BĐ 37	230	1,8
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến đến ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38	260	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, BĐ 39)	180	1,8
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, BĐ 39) đến hết thửa 146, BĐ 50	160	1,8
2.5	Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 - ngã ba thôn Đà Thành	240	1,5
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.1	Từ ngã ba thửa 179, BĐ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 37	310	1,8
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37 đến hết thửa 151, BĐ 37 và đến hết thửa 127, BĐ 37	160	1,5
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, BĐ 27	300	1,8
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và hết thửa 90, BĐ 27	260	1,8
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, BĐ 18)	250	1,5
	Khu vực II		
1	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, BĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50	130	1,2
2	Từ ngã ba ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59	110	1,2
3	Từ ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59 đến hết thửa 548, BĐ 58	90	1,2
4	Từ giáp thửa 80, BĐ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29	110	1,2
5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, BĐ 41)	130	1,2
6	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 41	110	1,2
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, BĐ 27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 275, BĐ 27	260	1,2
8	Từ ngã ba giáp thửa 275, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 94, BĐ 26	230	1,2
9	Từ ngã ba hết thửa 94, BĐ 26 đến hết thửa 40 và 44, BĐ 26	190	1,2
10	Từ giáp thửa 40 và 44, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26	160	1,2
11	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, BĐ 16)	110	1,2
12	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, BĐ 38) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan)	140	1,5
13	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, BĐ 39 đến hết thửa 212, BĐ 49	150	1,5
14	Từ giáp thửa 212, BĐ 49 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan)	130	1,5
15	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17)	100	1,5
16	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) đến hết thửa 44, BĐ 17	90	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ đường ĐT 729- cạnh thửa 234, BĐ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39)	150	1,2
18	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 39 đến suối cạnh thửa 107, BĐ 38	110	1,2
19	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40	110	1,5
20	Từ ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41	160	1,2
21	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37)	160	1,2
22	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, BĐ 37	140	1,2
23	Từ ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 37	140	1,2
24	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29	90	1,2
25	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 18 đến giáp thửa 118, BĐ 28	90	1,2
26	Từ ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27	160	1,2
27	Từ ngã ba cạnh thửa 527, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 27	110	1,2
28	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27 đến hết thửa 139 và 140, BĐ 38	110	1,2
29	Từ giáp thửa 139 và 140, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38	140	1,2
30	Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan		
30.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, BĐ 41) đến hết thửa 201, BĐ 41	160	1,2
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50 đi thửa 202, BĐ 41 đến ngã ba hết thửa 201, BĐ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 41	140	1,2
30.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, BĐ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, BĐ 41	140	1,2
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184, BĐ 41	140	1,2
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50	240	1,2
30.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 50	140	1,2
30.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, BĐ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, BĐ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 50	160	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	KHU VỰC III		
	Các đoạn đường còn lại	80	1,2
XI	XÃ NINH LOAN		
	Khu vực I		
1	Quốc lộ 28B		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12	240	2,0
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12 đến hết thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	250	2,0
1.3	Từ giáp thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và giáp thửa 324, BĐ 12	300	2,0
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và thửa 324, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và hết thửa 52, BĐ 19	380	2,0
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, BĐ 19	130	1,5
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và giáp thửa 52, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và hết thửa 108, BĐ 19	400	1,8
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và giáp thửa 108, BĐ 19 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) và hết thửa 201, BĐ 20	440	1,9
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19	480	1,9
1.9	Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27)	420	1,8
1.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 BĐ 27 đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27	340	1,8
1.11	Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, BĐ 27 đến hết thửa 728 và 735, BĐ 27	220	1,8
1.12	Từ giáp thửa 728 và 735, BĐ 27 đến hết thửa 96 và 97, BĐ 35	200	1,7
1.13	Từ giáp thửa 96, BĐ 35 đến giáp Bình Thuận	160	1,5
2	Đường Ninh Loan - Tà Hine		
2.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, BĐ 12) đến mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và giáp thửa 562, BĐ 13	220	1,4
2.2	Từ mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và thửa 562, BĐ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729	200	1,3
3	Đường khu trung tâm		
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, BĐ 19	540	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19	550	2,0
3.3	Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa số 92, BĐ 27	610	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.4	Từ giáp thửa số 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, BĐ 27	530	2,0
3.5	Từ giáp thửa 182 và 179, BĐ 27 đến hết thửa 264 và 308, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	380	1,8
3.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, BĐ 27) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, BĐ 19)	480	1,6
3.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, BĐ 27) đến hết thửa 108, BĐ 27	610	2,0
3.8	Từ giáp thửa 108, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, BĐ 27)	260	1,8
3.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, BĐ 27)	280	1,8
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27)	240	1,6
2	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 19	150	1,4
3	Từ giáp thửa 264 và 307, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, BĐ 27	240	1,6
4	Từ ngã ba cạnh thửa 307, BĐ 27 đến mương nước hết thửa 397 và 398, BĐ 27	180	1,4
5	Từ ngã ba cạnh thửa 373, BĐ 27 đến giáp thửa 848, BĐ 27	130	1,3
6	Từ giáp thửa 282 và 355, BĐ 27 đến hết thửa 800 và 900, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	190	1,6
7	Từ ngã tư cạnh thửa 510, BĐ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, BĐ 27)	130	1,2
8	Từ giáp thửa 800, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng)	190	1,6
9	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 34	130	1,2
10	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26)	150	1,2
11	Từ cống cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 18, BĐ 26	150	1,2
12	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến hết thửa 115, BĐ 11	130	1,3
13	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27	180	1,4
14	Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 26	130	1,3
15	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, BĐ 28	160	1,4
16	Từ ngã ba cạnh thửa 443, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, BĐ 28	130	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (€000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ ngã ba cạnh thửa 819, BD 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, BD 36	130	1,3
18	Từ giáp thửa 457 và 819, BD 28 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350, BD 28	130	1,3
19	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BD 27 đến hết thửa 502, BD 36	130	1,3
20	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BD 20 đến hết thửa 80 và 131, BD 28	130	1,3
21	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BD 12 đến hết thửa 133, BD 12 và hết thửa 96, BD 11	150	1,3
22	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BD 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, BD 14 và hết thửa 250, BD 14	130	1,3
23	Từ ngã ba thửa 279, BD 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, BD 34	150	1,5
24	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BD 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, BD 34 và hết thửa 471, BD 34	150	1,6
25	Từ ngã ba cạnh thửa 457, BD 34 và giáp thửa 471, BD 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BD 34 và hết thửa 106, BD 34	130	1,3
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	120	1,1
XII	XÃ ĐÀ LOAN		
	Khu vực I:		
1	Đường ĐT 729		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, BD 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành)	240	2,2
1.2	Từ giáp thửa 21, BD 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, BD 24	260	2,2
1.3	Từ giáp thửa 503, BD 24 đến giáp thửa 53, BD 31	290	2,2
1.4	Từ thửa 53, BD 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, BD 31)	430	2,0
1.5	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, BD 31 và hết thửa 156, BD 31	550	2,2
1.6	Từ giáp thửa 149, BD 31 và giáp thửa 156, BD 31 đến hết thửa 484, BD 24	580	2,2
1.7	Từ giáp thửa 484, BD 24 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, BD 24) và hết thửa 358, BD 24	690	2,0
1.8	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, BD 24) và giáp thửa 358, BD 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, BD 25)	810	2,2
1.9	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, BD 25)	850	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ đường ĐT 729 (thửa 422, BĐ 25) đến hết thửa 538, BĐ 25	360	1,8
1.11	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiên (cạnh thửa 489, BĐ 25) đến hết thửa 296 và 409, BĐ 25	750	1,8
1.12	Từ giáp thửa 296 và 409, BĐ 25 đến hết thửa 218 và 392, BĐ 25	640	2,0
1.13	Từ giáp thửa 218 và 392, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 và hết thửa 150, BĐ 26	550	2,2
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, BĐ 26	530	2,2
1.15	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, BĐ 26 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, BĐ 26)	480	2,2
1.16	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, BĐ 27) và hết thửa 28, BĐ 34	240	2,2
1.17	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, BĐ 34 đến ngã ba đường đi lò gạch (hết thửa 255, BĐ 34) và hết thửa 274, BĐ 34	220	2,2
1.18	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 255, BĐ 34 đến hết thửa 45, BĐ 43 và hết thửa 65, BĐ 43	190	2,2
1.19	Từ giáp thửa 45, BĐ 43 và giáp thửa 65, BĐ 43 đến giáp xã Tà Năng	190	2,2
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã		
2.1	Từ ngã ba giữa bến xe và chợ đến hết thửa 629, BĐ 25	730	1,8
2.2	Từ giáp thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 25	600	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 452, BĐ 25 đến hết thửa 631, BĐ 25	730	1,8
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 629, BĐ 25 đến hết thửa 631 BĐ 25	610	1,8
2.5	Từ giáp thửa 688, BĐ 25 và giáp thửa 631, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, BĐ 25 và hết thửa 705, BĐ 25	360	1,8
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 721 và 705, BĐ 25 đến giáp thửa 729, BĐ 25	190	1,5
2.7	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, BĐ 25) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, BĐ 25)	360	1,8
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 31 đến giáp thửa 483, BĐ 24 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	380	1,8
2.9	Từ thửa 483, BĐ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, BĐ 24)	360	1,8
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 416, BĐ 24 đến hết thửa 410, BĐ 24	140	1,2
2.11	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25	320	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.12	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, BĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 24; đến giáp thửa 147, BĐ 24	190	1,2
2.13	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, BĐ 25	310	1,5
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 364, BĐ 25 đến hết thửa 156, BĐ 25	200	1,2
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ 25 đến hết thửa 122, BĐ 25	200	1,2
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 25 đến hết thửa 49, BĐ 25 và hết thửa 48 BĐ 25	200	1,4
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 602, BĐ 25	360	1,4
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 512 BĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	610	1,4
2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 283, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 24	340	1,4
2.20	Từ ngã tư cạnh thửa 192, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 345, BĐ 25	340	1,4
2.21	Từ ngã tư cạnh thửa 440, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, BĐ 25	340	1,4
2.22	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 355, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, BĐ 24	340	1,4
2.23	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 29, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 31	340	1,4
2.24	Từ ngã ba cạnh thửa 200, BĐ 31 đến hết thửa 276, BĐ 31	420	1,4
2.25	Từ cổng UBND xã đến thửa 276, BĐ 31	420	1,4
2.26	Từ giáp thửa 276, BĐ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyên-hết thửa 456, BĐ 31	360	1,4
2.27	Từ ngã ba cạnh thửa 319, BĐ 31 đến giáp thửa 73, BĐ 32 - đường lên chùa Vạn Thành	150	1,2
2.28	Từ thửa 398, BĐ 31 đến giáp thửa 407, BĐ 31	140	1,2
	Khu vực II		
1	Đường hẻm của đường ĐT 729		
1.1	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, BĐ 23) đi qua thửa 85, BĐ 23 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, BĐ 31)	140	1,2
1.2	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, BĐ 24) đi qua thửa 495, BĐ 24 đến ngã ba hết thửa 86, BĐ 31	140	1,2
1.3	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, BĐ 25) đến hết thửa 761, BĐ 25	140	1,2
1.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 34	150	1,2
2	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 23 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	240	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, BĐ 24)	220	1,2
4	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, BĐ 24) đến đập tràn (hết thửa 200, BĐ 24)	190	1,2
5	Từ đập tràn (giáp thửa 200, BĐ 24) đến ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, BĐ 24)	190	1,2
6	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, BĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31 và hết thửa 131, BĐ 31	190	1,2
7	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31 và giáp thửa 131, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 73, BĐ 30	160	1,2
8	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 73 BĐ 30 đến hết thửa 80, BĐ 38 và hết thửa 81, BĐ 38	140	1,2
9	Từ giáp thửa 80, BĐ 38 và giáp thửa 81, BĐ 38 đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, BĐ 38	140	1,2
10	Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện (thửa 153, BĐ 38) theo hướng đi đến thửa 185, BĐ 38 và theo đến thửa 282, BĐ 39 quay lại ngã tư cạnh thửa 154, BĐ 38	130	1,2
11	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, BĐ 39	190	1,2
12	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, BĐ 39 đến hết thửa 23, BĐ 47 và hết thửa 28, BĐ 47- giáp hồ nước của xí nghiệp Bò Sữa	190	1,2
13	Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Sứ (thôn Maam)		
13.1	Từ giáp thửa 23, BĐ 47 và giáp thửa 28, BĐ 47 đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 và hết thửa 73, BĐ 52	150	1,2
13.2	Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 và giáp thửa 73, BĐ 52 đến cầu cạnh thửa 164 BĐ 59	160	1,2
13.3	Từ cầu cạnh thửa 164 BĐ 59 đến cầu cạnh thửa 383 BĐ 67	220	1,2
13.4	Từ cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 và hết thửa 16 BĐ 74	200	1,2
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 và giáp thửa 16 BĐ 74 đến giáp xã Ninh Loan	160	1,2
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 31 đến khe nước cạnh thửa 84, BĐ 40	180	1,2
13.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, BĐ 40 đến hết thửa 104, BĐ 48 (gần cầu ông Tuất)	180	1,2
13.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 BĐ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	160	1,2
14	Từ ngã ba cạnh nghĩa địa đến hết thôn Đà Nguyên		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lâm)
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 488, BĐ 31 (ngã ba nghĩa địa) đến giáp thửa 64, BĐ 40	190	1,2
14.2	Từ thửa 64, BĐ 40 đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 BĐ 40	180	1,2
14.3	Từ giáp thửa 202 và thửa 176, BĐ 40 đến ngã ba hết thửa 104, BĐ 48 (gần cầu ông Tuất)	150	1,2
15	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32		
15.1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (cạnh thửa 705, BĐ 25) đến hết thửa 756, BĐ 25 và hết thửa 653, BĐ 25	300	1,2
15.2	Từ giáp thửa 756, BĐ 25 và giáp thửa 653, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32	160	1,2
16	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32 và hết thửa 122, BĐ 32	150	1,2
16.2	Từ thửa 113, BĐ 32 và giáp thửa 122, BĐ 32 đến giáp mương (hết thửa 213, BĐ 32)	140	1,2
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 112, BĐ 32 đến ngã ba hết thửa 188, BĐ 32	140	1,2
16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, BĐ 33	150	1,2
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 33 đến hết thửa 101, BĐ 33	150	1,2
16.6	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 25 đến hết thửa 41, BĐ 33	140	1,2
17	Đường thôn Đà Giang		
17.1	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 25 đến hết thửa 27, BĐ25	150	1,2
17.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 26	150	1,2
17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, BĐ 25)	150	1,2
17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, BĐ 26)	160	1,2
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 26	180	1,2
17.6	Từ ngã ba cạnh thửa 648, BĐ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 29, BĐ 32	140	1,2
17.7	Từ thửa 172, BĐ 31 đến giáp thửa 247, BĐ 31	140	1,2
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 33	190	1,2
17.9	Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, BĐ 34 đến hết thửa 201 và 218, BĐ 42	160	1,2
17.10	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 27	150	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
18	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 27 đến giáp Tà Năng		
18.1	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 đến hết thửa 35, BĐ 34 (trường Tiểu học Đà G'riêng)	160	1,2
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 đến hết thửa 35, BĐ 34 (trường Tiểu học Đà G'riêng)	150	1,2
18.3	Từ giáp thửa 178, BĐ 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, BĐ 36)	140	1,2
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, BĐ 27 đến hết thửa 95, BĐ 34	140	1,2
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 34 đến hết thửa 171, BĐ 34	130	1,2
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 43 đến hết thửa 29, BĐ 43	130	1,2
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 31 đến hết thửa 31, BĐ 32 (đường lên đồi Thanh niên)	140	1,2
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, BĐ 39	130	1,2
18.9	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 33 đến hết thửa 214, BĐ 41	130	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	120	1,2
XIII	XÃ TÀ NĂNG		
	Khu vực I		
1	Đường ĐT 729		
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, BĐ 67	160	1,9
1.2	Từ giáp thửa 133, BĐ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, BĐ 67)	150	1,9
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, BĐ 67) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, BĐ 67	190	1,9
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, BĐ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, BĐ 67)	200	1,9
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, BĐ 67) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, BĐ 60)	280	1,9
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, BĐ 60) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, BĐ 60	310	1,9
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, BĐ 60 đến ngã tư trung tâm xã	360	1,9
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc)	290	1,9
1.9	Từ giáp thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, BĐ 54)	180	1,9
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, BĐ 55)	180	1,9
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, BĐ 55) đến Cầu Vồng (hết thửa 184, BĐ 51 - giáp xã Đa Quyn)	180	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường		
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, BĐ 61)		
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara		
1.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, BĐ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, BĐ 84	110	1,1
1.2	Từ thửa 117, BĐ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94)	100	1,1
2	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara		
2.1	Từ cổng văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, BĐ 67) đến hết thửa 168, BĐ 76	130	1,1
2.2	Từ giáp thửa 168, BĐ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94)	100	1,1
3	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 48, BĐ 67		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 11, BĐ 67	130	1,1
3.2	Từ giáp thửa 11, BĐ 67 đến giáp thửa 39, BĐ 67	100	1,1
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 59 đến giáp thửa 110, BĐ 59	110	1,1
4	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến cổng (hết thửa 107, BĐ 77)	140	1,1
4.2	Từ giáp thửa 107, BĐ 77 đến cổng (hết thửa 377, BĐ 77)	110	1,2
4.3	Từ thửa đất số 22, BĐ 76 đến hết thửa đất số 185, BĐ 77	100	1,1
4.4	Từ cổng (giáp thửa 377, BĐ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	100	1,1
5	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến cầu khi		
5.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến hết thửa 99, BĐ 60	140	1,2
5.2	Từ giáp thửa 99, BĐ 60 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, BĐ 53	100	1,2
5.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, BĐ 60 đi qua thửa 189, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 60 (đoạn đường sau UBND xã)	180	1,1
6	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)		
6.1	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67 đến hết thửa 12, BĐ 68	110	1,1
6.2	Từ giáp thửa 12, BĐ 68 đến hết thửa 50, BĐ 69	100	1,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong		
7.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, BĐ 61)	140	1,2
7.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, BĐ 69)	110	1,2
7.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, BĐ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78	100	1,2
7.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	100	1,2
7.5	Từ giáp thửa 89, BĐ 87 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa đất 283, BĐ 88 (cầu đập tràn Klong Bong)	100	1,1
7.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, BĐ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, BĐ 80)	110	1,1
7.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, BĐ 80) đến thửa 310, BĐ 80	100	1,1
8	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, BĐ 63)		
8.1	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết thửa 847, BĐ 62	140	1,2
8.2	Từ giáp thửa 847, BĐ 62 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krom (thửa 322, BĐ 63)	100	1,1
9	Từ ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn		
9.1	Từ ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, BĐ 46	110	1,1
9.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, BĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng - hết thửa 92, BĐ 45)	130	1,1
9.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, BĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, BĐ 40)	100	1,1
10	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)		
10.1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, BĐ 45) đến hết thửa 05, BĐ 53	100	1,1
10.2	Từ giáp thửa 203, BĐ 53 đến hết thửa 125, BĐ 58	130	1,1
10.3	Từ giáp thửa 125, BĐ 58 đến hết thửa 275, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	160	1,2
10.4	Từ giáp thửa 196, BĐ 58 đến hết thửa 178, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	150	1,1
10.5	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, BĐ 40) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, BĐ 27)	100	1,1
	Khu vực III		